



DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THI TOEIC Listening & Reading Online

TOEIC Listening and Reading Online REGISTRATION LIST

(Xin vui lòng điền đầy đủ thông tin vào tất cả các mục dưới đây)
(*Be sure to complete all items in the form*)

Tên trường/School name:

Trường Đại học Kinh tế - Luật

University of Economics and Law

Loại bài thi/Type of Test:

TOEIC Listening & Reading Online

Danh sách chi tiết/List of entrants :

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
1	Nữ	Lê Thị	Anh	7	12	2002	188025709	K204010859	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
2	Nam	Nguyễn Phong Gia	Bảo	14	11	2002	079202032227	K204010860	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
3	Nam	Phạm Quốc	Bảo	31	10	2002	221517298	K204010861	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
4	Nam	Trương Thanh	Bình	10	5	2002	233304907	K204010862	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
5	Nữ	Dương Thị Kim	Chi	1	1	2002	184380881	K204010863	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
6	Nam	Phạm Quốc	Đạt	9	9	2002	206352852	K204010866	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
7	Nam	Trần Tiến	Đạt	23	8	2002	285890168	K204010867	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
8	Nữ	Phạm Thị Huyền	Diệu	13	6	2002	034302010189	K204010864	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
9	Nữ	Hoàng Bích	Du	30	4	2002	231426337	K204010865	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
10	Nữ	Đào Phương	Giang	5	10	2002	231261854	K204010868	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
11	Nam	Nguyễn Vũ Trường	Giang	9	8	2002	077202003268	K204010004	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
12	Nữ	Phan Nguyễn Gia	Hân	31	3	2002	215560691	K204010872	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
13	Nữ	Hồ Thị Thúy	Hằng	20	8	2002	215536959	K204010871	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
14	Nữ	Trần Thị Diệu	Hạnh	21	7	2002	352612642	K204010870	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
15	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	18	3	2002	215583531	K204010873	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
16	Nam	Lê Anh	Hiếu	1	8	2002	241956866	K204010874	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
17	Nữ	Lê Kim Bảo	Hoài	20	2	2002	241913535	K204010875	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
18	Nam	Đỗ Việt	Hưng	17	9	2002	079202018358	K204010877	Kinh tế	401	15/10/2020	Ca 4	A607
19	Nữ	Đinh Thị	Hương	19	11	2002	251310683	K204010878	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
20	Nam	Nguyễn Bá	Huy	30	3	2002	225773457	K204010876	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
21	Nam	Võ Minh	Khôi	15	2	2002	221499482	K204010879	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
22	Nam	Nông Văn	Lành	20	10	2002	285718201	K204010880	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
23	Nữ	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17	8	2002	206323307	K204010881	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
24	Nữ	Nguyễn Thị Kiều	Loan	1	4	2002	221504373	K204010882	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
25	Nữ	Đặng Thị Kim	Mai	30	7	2002	285845638	K204010883	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
26	Nam	Hứa Nhật	Minh	12	12	2002	206337186	K204010884	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
27	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	27	5	2002	077302001845	K204010885	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
28	Nữ	Võ Thị Ngọc	My	16	6	2002	212888827	K204010886	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
29	Nam	Lê Hoài	Nam	20	1	2002	241883631	K204010887	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
30	Nữ	Nguyễn Thanh	Ngân	11	7	2002	079302001449	K204010888	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
31	Nữ	Võ Thị Bích	Ngọc	14	1	2002	261643687	K204010889	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
32	Nam	Hà	Nhi	15	9	2002	285891198	K204010890	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 1	A607
33	Nữ	Ngô Hồng	Nhi	9	8	2002	272976268	K204010891	Kinh tế	401	15/10/2020	Ca 4	A607
34	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	5	7	2002	312496228	K204010892	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
35	Nữ	Trà Thị Huỳnh	Như	22	12	2002	312571504	K204010893	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
36	Nữ	Phan Nguyễn Như	Quyên	26	6	2002	231361657	K204010894	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
37	Nữ	Dương Thị Như	Quỳnh	8	11	2002	251247363	K204010895	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
38	Nam	Nguyễn Vũ Anh	Tài	18	12	2002	251286874	K204010896	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
39	Nam	Trần Hữu	Tài	13	1	2002	341983948	K204010897	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
40	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	24	6	2002	225829259	K204010899	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
41	Nữ	Phùng Ngân	Tâm	24	5	2000	272723051	K204010900	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
42	Nam	Phạm Quốc	Tân	4	7	2002	036202005215	K204010901	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
43	Nữ	Đinh Thị Hiếu	Tánh	9	12	2002	231363292	K204010898	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A501
44	Nữ	Nguyễn Hoà Kim	Thái	3	12	2002	281342200	K204010902	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
45	Nữ	Hà Lê Thanh	Thanh	5	1	2002	321747055	K204010903	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
46	Nữ	Nguyễn Mai	Thảo	1	2	2002	079302005102	K204010904	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
47	Nữ	Nguyễn Thị	Thi	29	9	2000	038300002486	K204010905	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
48	Nữ	Lê Anh	Thư	20	12	2002	381971725	K204010907	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
49	Nữ	Huỳnh Ngọc Châu	Thùy	8	3	2002	301842908	K204010906	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
50	Nữ	Nguyễn Kiều	Tiên	29	5	2002	366336482	K204010908	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
51	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Trâm	12	1	2002	215572160	K204010909	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
52	Nam	Đỗ Tiến	Trình	22	8	2002	241883353	K204010910	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
53	Nữ	Lê Thị Thanh	Trúc	20	12	2002	321739451	K204010911	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
54	Nữ	Nguyễn Thị Mẫn	Tuệ	20	11	2001	215590317	K204010912	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
55	Nữ	Lê Thị Tố	Uyên	2	2	2002	272930015	K204010913	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
56	Nữ	Nguyễn Thị Tường	Vì	16	4	2002	221533635	K204010914	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
57	Nữ	Lương Thúy	Vy	5	12	2001	077301002630	K204010915	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
58	Nữ	Lê Thị	Vỹ	6	2	2002	206323302	K204010916	Kinh tế	401	16/10/2020	Ca 2	A607
59	Nữ	Nguyễn Hoàng Minh	Đan	28	9	2002	272899925	K204010920	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
60	Nam	Lương Tấn	Đạt	18	11	2002	072202007952	K204010921	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
61	Nữ	Dư Nguyễn Diệu	Diệu	1	10	2002	068302000065	K204010919	Kinh tế	401C	15/10/2020	Ca 2	A607
62	Nữ	Lê Thị Thanh	Hằng	19	5	2002	231468235	K204010922	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
63	Nữ	Lý Thục	Hiền	23	5	2002	281291873	K204010923	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
64	Nữ	Trần Thu	Hiền	13	6	2002	079302011520	K204010924	Kinh tế	401C	15/10/2020	Ca 1	A607
65	Nam	Nguyễn Lê Đức	Hiếu	21	4	2002	231392496	K204010925	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
66	Nam	Nguyễn Đông	Huy	19	1	2001	385766944	K204010926	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
67	Nữ	Nguyễn Lê Hải	Huyền	12	8	2002	312494261	K204010927	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
68	Nữ	Nguyễn Trần Bảo	Khuyên	3	5	2002	206335066	K204010928	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
69	Nữ	Lê Thị Mỹ	Lệ	19	11	2002	231345289	K204010929	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
70	Nữ	Nguyễn Phạm Trúc	Linh	3	3	2002	079302007523	K204010930	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
71	Nữ	Nguyễn Yên	Linh	25	5	2002	382058374	K204010931	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
72	Nữ	Trần Thị Trúc	Linh	17	4	2002	312482185	K204010932	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
73	Nữ	Đặng Nguyễn Ngọc	Minh	13	5	2002	079302017817	K204010934	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
74	Nữ	Nguyễn Thị	Ngân	17	4	2001	385812019	K204010935	Kinh tế	401C	15/10/2020	Ca 2	A607
75	Nữ	Trương Thị Thảo	Ngân	14	3	2002	197454333	K204010936	Kinh tế	401C	15/10/2020	Ca 1	A607
76	Nữ	Nguyễn Đình Hoài	Ngọc	12	3	2002	079302005096	K204010937	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
77	Nữ	Trần Thị Bích	Ngọc	3	9	2002	251275297	K204010938	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
78	Nam	Lê Quang Khai	Nguyên	19	8	2002	192140302	K204010939	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
79	Nữ	Đoàn Phương Linh	Nhi	19	11	2002	312509138	K204010940	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
80	Nữ	Trịnh Tuyết	Nhi	9	5	2002	385866546	K204010942	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
81	Nam	Hồ Sỹ Tấn	Phát	30	10	2002	070202000122	K204010943	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
82	Nam	Nguyễn Thành	Sang	2	1	2002	072202002915	K204010944	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
83	Nữ	Lê Thị Anh	Thư	30	6	2002	272926134	K204010947	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
84	Nữ	Huỳnh Hiền	Thương	15	8	2002	212851039	K204010948	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
85	Nữ	Phạm Dương Phương	Thùy	30	7	2002	212466832	K204010945	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
86	Nữ	Trần Thị Minh	Thùy	17	6	2002	285851561	K204010946	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
87	Nữ	Trần Đoàn Cẩm	Tú	17	9	2002	212588346	K204010949	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
88	Nữ	Nguyễn Dương Mộng	Tuyền	4	3	2002	281239664	K204010950	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
89	Nữ	Phan Lê Bảo	Uyên	18	7	2001	251291036	K204010951	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 3	A501
90	Nam	Lê Quang	Vinh	10	1	2002	312490714	K204010953	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 4	A501
91	Nam	Nguyễn Đức	Vương	11	7	2002	077202002730	K204010954	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 4	A501
92	Nữ	Nguyễn Hải	Yến	25	1	2002	221499437	K204010955	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 4	A501
93	Nữ	Phan Hồ Hải	Yến	10	1	2002	184361323	K204010956	Kinh tế	401C	16/10/2020	Ca 4	A501
94	Nữ	Trương Thị	Ái	9	4	2002	215583551	K204020958	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
95	Nam	Lê Gia	Bảo	20	6	2002	225948529	K204020959	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
96	Nữ	Phạm Minh	Châu	19	2	2002	285822796	K204020960	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
97	Nữ	Phạm Thị Minh	Châu	24	12	2002	264548260	K204020961	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
98	Nam	Trần Duy	Cường	14	4	2002	321802420	K204020962	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
99	Nữ	Nguyễn Ngọc	Diễm	16	8	2002	215550194	K204020963	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
100	Nữ	Lê Thùy	Đoan	1	1	2002	221514727	K204020965	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
101	Nam	Phan Tiến	Dũng	5	3	2002	281291519	K204020964	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
102	Nam	Phạm Hữu	Hà	19	1	2002	092202007075	K204020966	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
103	Nam	Thái Nguyễn Minh	Hiếu	17	1	2002	225823709	K204020967	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
104	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Hoài	20	7	2002	184445794	K204020968	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
105	Nam	Nguyễn Phi	Hoàng	13	11	2002	242003470	K204020969	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
106	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	22	4	2002	001302019510	K204020970	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
107	Nữ	Trần Thị Mai	Huyền	2	4	2002	241886400	K204020971	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
108	Nữ	Hoàng Thị Ngọc	Lan	17	1	2002	285851474	K204020972	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
109	Nữ	Lê Thị Vân	Linh	2	7	2001	245427068	K204020973	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
110	Nữ	Lê Kiều	Mỹ	3	11	2002	364113487	K204020974	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
111	Nữ	Phan Ngọc	Nga	2	11	2002	206453052	K204020975	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
112	Nữ	Trần Thị Ngọc	Ngân	23	11	2002	245437710	K204020976	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
113	Nam	Nguyễn Chính	Nguyễn	21	5	2002	241774903	K204020977	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
114	Nữ	Nguyễn Quỳnh	Như	10	11	2002	024302000094	K204020980	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
115	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	10	7	2002	215573229	K204020978	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
116	Nữ	Phan Thị Cẩm	Nhung	22	2	2002	231257871	K204020979	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
117	Nữ	Vô Thị Hoàng	Sa	7	12	2002	335067623	K204020981	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 3	A607
118	Nam	Nguyễn Thái	Son	30	3	2002	251247874	K204020982	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
119	Nữ	Phạm Thị Mỹ	Sương	22	10	2002	241886399	K204020983	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
120	Nữ	Nông Thị Hồng	Thắm	21	5	2002	245471201	K204020988	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
121	Nữ	Hoàng Thị Ngọc	Thanh	3	7	2002	241930786	K204020984	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
122	Nam	Nguyễn Ngọc	Thành	11	1	2002	231342960	K204020985	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
123	Nữ	Lê Thị	Thảo	17	3	2002	241881137	K204020986	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
124	Nữ	Nguyễn Trần Phương	Thảo	25	2	2002	241822289	K204020987	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
125	Nữ	Bùi Thị Anh	Thư	26	11	2002	251239480	K204020989	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
126	Nữ	Trần Thị Hoài	Thương	28	4	2002	251239038	K204020990	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
127	Nữ	Nguyễn Nữ Hiền	Thy	24	9	2002	215541385	K204020991	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
128	Nữ	Giang Ngọc	Trâm	15	4	2002	366369467	K204020992	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A501
129	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	30	9	2002	342068113	K204020993	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A607
130	Nữ	Phạm Thị Thùy	Trình	15	4	2002	241967760	K204020994	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A607
131	Nữ	Nguyễn Diễm	Trúc	20	9	2002	221542345	K204020995	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A607
132	Nam	Nguyễn Tiến	Trung	2	2	2002	272802972	K204020996	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A607
133	Nam	Đồng Phúc Anh	Tuấn	22	3	2002	241876081	K204020997	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A607
134	Nữ	Trần Sương	Tuyền	15	1	2002	206323348	K204020998	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A607
135	Nam	Hồ Đắc	Uy	26	1	2002	192077178	K204020999	Kinh tế quốc tế	402	16/10/2020	Ca 4	A607
136	Nam	Cao Văn	Duy	31	8	2002	241869349	K204021000	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 3	A607
137	Nữ	Đặng Thị Thanh	Hằng	15	8	2002	206225414	K204021001	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
138	Nam	Vũ Minh	Hiếu	30	8	2002	079202003067	K204021002	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
139	Nữ	Trần Bách Hoa	Liên	10	10	2002	301763880	K204021003	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
140	Nữ	Bùi Thị Ngọc	Linh	1	9	2002	231333999	K204021004	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
141	Nữ	Nguyễn Việt	My	13	12	2002	206126868	K204021005	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
142	Nữ	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	6	7	2002	212855152	K204021006	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
143	Nữ	Trương Bảo	Ngọc	12	8	2002	312505325	K204021007	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
144	Nam	Ngô Minh	Nguyên	13	2	2002	221477359	K204021008	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
145	Nữ	Lê Quỳnh	Như	30	8	2002	206126867	K204021011	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
146	Nữ	Nguyễn Trần Hồng	Nhung	5	8	2002	231321706	K204021009	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
147	Nữ	Trần Thị Cẩm	Nhung	28	1	2002	077302003193	K204021010	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
148	Nữ	Lâm Nguyên	Oanh	4	5	2002	285823709	K204021012	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
149	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	25	7	2002	206435523	K204021013	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
150	Nữ	Đàm Ngọc Thủy	Tiên	1	11	2002	241886194	K204021014	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
151	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	7	3	2002	241948015	K204021016	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
152	Nữ	Nguyễn Trương Ngọc	Trâm	6	10	2002	212881800	K204021017	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
153	Nữ	Đoàn Thị Thùy	Trang	17	6	2002	245440621	K204021015	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
154	Nam	Lương Hữu	Triển	2	10	2002	342120748	K204021018	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
155	Nữ	Nguyễn Ngọc Phương	Uyên	14	3	2002	285733388	K204021019	Kinh tế quốc tế	402C	16/10/2020	Ca 4	A607
156	Nữ	Nguyễn Minh	Anh	29	9	2002	272915727	K204031020	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
157	Nam	Trần Quang	Bách	22	4	2001	272809748	K204031021	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
158	Nữ	Trương Lê	Bình	19	8	2002	212898849	K204031022	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
159	Nam	Đặng Phước	Công	5	4	2002	276028235	K204031023	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
160	Nữ	Trương Thị Thúy	Diễm	2	12	2002	366322903	K204031024	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
161	Nam	Nguyễn Đình Lê	Đông	1	5	2002	281304855	K204031025	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
162	Nữ	Lê Thị Thu	Hằng	2	1	2002	187857793	K204031026	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
163	Nữ	Trần Thị Thanh	Hiếu	14	2	2002	212889772	K204031027	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
164	Nữ	Dương Thị Thúy	Hòa	12	1	2001	241819152	K204031028	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
165	Nữ	Lê Thị Thu	Hoài	27	5	2002	241883416	K204031029	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
166	Nữ	Nguyễn Lê Minh	Hoài	29	9	2002	272915188	K204031030	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 2	A607
167	Nam	Lê Đức	Hoàng	29	9	2002	044202000149	K204031031	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
168	Nữ	Hứa Thị Lan	Hương	19	4	2002	285774758	K204031035	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
169	Nữ	Dương Thị Ngọc	Huyền	26	6	2002	241883421	K204031032	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 1	A607
170	Nữ	Phạm Thị Ngọc	Huyền	20	11	2002	079302019503	K204031033	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
171	Nữ	Võ Thị Mỹ	Huyền	10	8	2002	231488548	K204031034	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
172	Nam	Đinh Nhật	Lâm	17	2	2002	285654941	K204031037	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
173	Nữ	Trần Thị Hồng	Lan	14	6	2002	215560715	K204031036	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
174	Nữ	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	21	8	2002	084302000095	K204031038	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
175	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Mơ	28	1	2002	215546295	K204031040	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
176	Nữ	Nguyễn Thị Hoài	My	22	12	2002	231372510	K204031041	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
177	Nữ	Trương Xuân	Mỹ	23	11	2002	321776330	K204031042	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
178	Nữ	Phan Thị Ly	Na	17	6	2002	242007793	K204031043	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
179	Nữ	Nguyễn Thị Úc	Năm	14	4	2002	251283798	K204031044	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
180	Nữ	Lê Đào Linh	Nga	28	9	2002	241866115	K204031045	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
181	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Ngân	16	5	2002	251244337	K204031046	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
182	Nữ	Phan Thị Thanh	Ngân	29	7	2002	251288921	K204031047	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
183	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	2	8	2002	215584825	K204031048	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
184	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	12	12	2002	215594026	K204031049	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
185	Nữ	Đinh Thị Yến	Nhi	18	4	2002	072302002488	K204031050	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
186	Nữ	Lê Hoàng Minh	Như	4	10	2002	072302005200	K204031052	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
187	Nữ	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	13	4	2002	301851452	K204031053	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
188	Nữ	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	18	11	2002	077302006475	K204031054	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
189	Nữ	Nguyễn Thị Thái	Như	6	11	2002	342036690	K204031055	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
190	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21	2	2001	241933737	K204030154	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
191	Nữ	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	3	1	2002	212881464	K204031051	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
192	Nữ	Dương Thị Mai	Phát	23	8	2002	312508885	K204031056	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
193	Nam	Lưu Văn	Phú	14	11	2002	212439563	K204031057	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
194	Nam	Triệu Quốc	Phú	5	4	2002	221511861	K204031058	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
195	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Phương	20	3	2002	221543854	K204031059	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
196	Nữ	Trương Thị Lâm	Phương	17	8	2002	044302001465	K204031060	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
197	Nữ	Trần Diệp Ái	Quyên	4	5	2002	261660730	K204031061	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
198	Nữ	Trương Ngọc Bích	Quyên	31	8	2002	242001273	K204031062	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 4	A607
199	Nữ	Phạm Thị Ái	Quỳnh	25	4	2002	285881760	K204031063	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
200	Nữ	Trần Thị Mỹ	Quỳnh	15	1	2002	231320205	K204031064	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
201	Nam	Vũ Mạnh	Sang	29	8	2002	231428232	K204031065	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
202	Nam	Phạm Hiếu	Sĩ	17	2	2002	371979136	K204031066	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
203	Nữ	Bùi Thị Thanh	Tâm	16	6	2002	215554151	K204031067	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
204	Nữ	Phạm Nguyễn Đan	Thanh	25	2	2002	272901985	K204031069	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
205	Nữ	Nguyễn Phương	Thảo	5	12	2001	242021236	K204031070	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
206	Nữ	Nguyễn Thị Bích	Thảo	16	9	2002	215549149	K204031071	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A501
207	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Thảo	11	7	2002	215563058	K204031072	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
208	Nữ	Hoàng Thị Mai	Thi	28	4	2002	184455416	K204031073	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
209	Nam	Phan Thanh	Thiên	12	10	2002	231370506	K204031074	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
210	Nữ	Nguyễn Thị Quỳnh	Thư	22	11	2002	251282277	K204031078	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
211	Nữ	Cao Thị Mỹ	Thuận	29	8	2002	215563018	K204031075	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
212	Nữ	Nguyễn Ngọc Hoài	Thương	13	10	2002	301781176	K204031079	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
213	Nữ	Nguyễn Thị	Thúy	25	10	2002	241881707	K204031077	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
214	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	8	7	2002	301800792	K204031080	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
215	Nữ	Trương Thị Ngọc	Trai	23	6	2002	191971338	K204031081	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
216	Nam	Nguyễn	Trãi	1	7	2002	285822185	K204031082	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
217	Nữ	Dương Thị Huyền	Trang	4	2	2002	352649321	K204031083	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
218	Nam	Nguyễn Thành	Trung	12	7	2002	281301766	K204031084	Kinh tế	403	16/10/2020	Ca 4	A607
219	Nữ	Đỗ Lê Phương	Uyên	23	9	2001	231340157	K204031085	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
220	Nữ	Lê Hồng	Vân	31	10	2002	221534382	K204031086	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
221	Nữ	Trần Đình Thanh	Vân	2	12	2002	251320170	K204031087	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
222	Nữ	Trần Thị Thái	Vân	11	4	2002	272825896	K204031088	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
223	Nữ	Trương Ngọc Thảo	Vy	20	6	2002	312494103	K204031089	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
224	Nữ	Hoàng Thanh	Xuân	16	5	2002	072302000094	K204031090	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
225	Nữ	Trương Thiên	Yến	25	8	2002	342048177	K204031091	Kinh tế	403	17/10/2020	Ca 1	A607
226	Nữ	Mai Phương	Anh	25	3	2002	225924168	K204031092	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
227	Nữ	Nguyễn Hoài	Anh	21	11	2002	251214770	K204031093	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
228	Nữ	Nguyễn Lê Lan	Anh	5	3	2002	364192867	K204031094	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
229	Nữ	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	13	11	2002	251325556	K204031095	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
230	Nữ	Nguyễn Thị Châu	Anh	25	9	2002	038302018831	K204031096	Kinh tế	403C	15/10/2020	Ca 3	A607
231	Nữ	Phạm Thị Ngọc	Ánh	15	2	2002	037302003142	K204031097	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
232	Nữ	Nguyễn Hồ Duyên	Châu	13	10	2002	251279889	K204031098	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
233	Nữ	Đinh Sang	Chi	26	6	2002	342140422	K204031099	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
234	Nữ	Lê Thị Thuỳ	Dương	6	8	2002	301807343	K204031100	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
235	Nữ	Nguyễn Thị Lam	Giang	21	3	2002	077302000110	K204031101	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
236	Nam	Đỗ Trần Đông	Hải	15	2	2002	079202023503	K204031102	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
237	Nữ	Trần Thị Thu	Hạnh	12	12	2002	030302001893	K204031103	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
238	Nam	Trần Lê Quốc	Hậu	15	1	2001	251260067	K204031104	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
239	Nam	Nguyễn Tấn	Lộc	9	5	2002	342125405	K204031107	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
240	Nam	Ngô Sĩ Nam	Long	10	12	2002	079202023931	K204031106	Kinh tế	403C	16/10/2020	Ca 4	A607
241	Nữ	Lê Trần Thu	Ngân	20	2	2002	038302017931	K204031108	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
242	Nữ	Nguyễn Hải	Ngọc	6	3	2002	077302000125	K204031109	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
243	Nam	Nguyễn Văn	Nguyễn	15	1	2002	036202004267	K204031110	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
244	Nữ	Huỳnh Thị Thùy	Nhi	27	1	2002	312484100	K204031111	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
245	Nữ	Đỗ Quỳnh Tố	Như	9	6	2002	281305301	K204031112	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
246	Nữ	Trần Thị Mỹ	Nữ	26	7	2002	206376794	K204031113	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
247	Nam	Đoàn Ngọc Thanh	Phước	8	1	2002	285774318	K204031114	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
248	Nữ	Nguyễn Thị Anh	Quân	4	2	2002	206377394	K204031115	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
249	Nữ	Lê Hồ Thu	Thảo	2	6	2002	352605577	K204031116	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
250	Nữ	Nguyễn Đỗ Anh	Thư	1	11	2002	301796415	K204031117	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
251	Nữ	Phạm Ngọc Bảo	Trân	10	5	2002	251239593	K204031121	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
252	Nữ	Dương Thị Quỳnh	Trang	17	11	2002	272883984	K204031118	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
253	Nữ	Hồ Quỳnh	Trang	4	10	2002	215551109	K204031119	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
254	Nữ	Phạm Thị Thùy	Trang	31	1	2002	285834915	K204031120	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
255	Nam	Trần Viết Minh	Trí	1	1	2002	272896391	K204031122	Kinh tế	403C	15/10/2020	Ca 3	A607
256	Nam	Lưu Quốc	Tuấn	23	1	2002	281250310	K204031123	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
257	Nữ	Lê Nguyễn Quỳnh	Vy	25	11	2002	251285265	K204031125	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
258	Nữ	Nguyễn Huyền Phương	Vy	20	5	2002	312490932	K204031126	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
259	Nữ	Đặng Thị Hải	Yến	10	10	2001	281273660	K204031127	Kinh tế	403C	17/10/2020	Ca 1	A607
260	Nữ	Chế Đặng Lan	Anh	25	10	2002	212537919	K204041128	Tài chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 1	A607
261	Nữ	Ngô Phương	Anh	1	11	2002	285653998	K204041148	Tài chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 1	A607
262	Nam	Nguyễn Đặng Nhật	Anh	19	6	2002	197470953	K204041129	Tài chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 1	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
263	Nữ	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	4	7	2001	241932949	K204041149	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 1	A607
264	Nam	Lê	Bình	22	6	2002	272941233	K204041130	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 1	A607
265	Nữ	Vũ Hải	Bình	30	9	2002	201882359	K204041150	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
266	Nữ	Trần Thị Minh	Châu	23	10	2002	312491790	K204041131	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
267	Nữ	Phùng Thị Thu	Cúc	23	5	2002	272855700	K204041151	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
268	Nữ	Nguyễn Thị	Diễm	20	8	2002	241890345	K204041132	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
269	Nữ	Nguyễn Thị	Diệp	20	8	2002	241890344	K204041154	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
270	Nam	Nguyễn Minh	Đức	25	10	2002	281303986	K204041135	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
271	Nữ	Nguyễn Đỗ Linh	Dung	26	4	2002	272876479	K204041152	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
272	Nữ	Tạ Thị Thùy	Dương	8	3	2002	221499416	K204041134	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
273	Nam	Mai Văn	Duy	13	1	2002	251332826	K204041133	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
274	Nam	Trần Trường	Duy	12	4	2002	231413067	K204041153	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
275	Nữ	Đào Thị Hương	Giang	14	6	2002	285888395	K204041155	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
276	Nữ	Nguyễn Phan Lý	Hà	23	6	2002	221536168	K204041136	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
277	Nữ	Nguyễn Thúy	Hà	29	5	2002	233345152	K204041156	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
278	Nữ	Lê Hiền	Hạ	28	1	2002	215558129	K204041137	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
279	Nữ	Đỗ Thị Diệu	Hân	18	9	2002	201864282	K204041158	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
280	Nữ	Trần Thị Khánh	Hân	10	11	2002	201867930	K204041139	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
281	Nữ	Trương Thị	Hạnh	8	3	2002	245408980	K204041157	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
282	Nam	Hà Ngọc	Hào	19	4	2002	342063813	K204041138	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
283	Nam	Đặng Trung	Hậu	3	8	2002	231323415	K204041159	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
284	Nam	Hà Thái	Hoàng	28	12	2002	233325247	K204041140	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
285	Nam	Nguyễn Huy	Hoàng	1	8	2002	231371225	K204041160	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
286	Nam	Nguyễn Ngọc	Hoàng	25	10	2002	276080908	K204041141	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
287	Nam	Trương Huy	Hoàng	16	11	2002	264554645	K204041161	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
288	Nữ	Đào Nhật	Hương	23	6	2002	312483532	K204041143	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
289	Nữ	Lê Nguyễn Quỳnh	Hương	6	1	2002	321729251	K204041163	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
290	Nam	Nguyễn Xuân Nhật	Huy	21	5	2002	261569889	K204041142	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
291	Nữ	Nguyễn Thu	Huyền	1	2	2002	241891096	K204041162	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
292	Nam	Vũ Trung	Kiên	10	11	2002	031202008350	K204041144	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
293	Nam	Mai Gia	Kiệt	22	5	2002	381965492	K204041164	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
294	Nữ	Cao Thị Xuân	Lan	15	2	2000	251218402	K204041145	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
295	Nữ	Lâm Gia	Linh	28	5	2002	352627429	K204041165	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
296	Nữ	Lê Thị Nhất	Linh	7	9	2002	221514713	K204041146	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
297	Nữ	Phạm Huỳnh Khánh	Linh	13	10	2002	251323803	K204041166	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
298	Nữ	Hà Thị Cẩm	Ly	15	11	2002	212435605	K204041147	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
299	Nam	Tổng Nhật	Minh	29	10	2002	241918838	K204041167	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 1	A607
300	Nữ	Nguyễn Thị Yên	My	19	12	2002	261426937	K204041168	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
301	Nữ	Phạm Thị Kiều	My	8	2	2002	285752058	K204041169	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
302	Nữ	Phạm Trà	My	23	3	2002	215560598	K204041170	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
303	Nữ	Cao Thị Tuyết	Nga	27	8	2002	312504867	K204041171	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A501
304	Nam	Nguyễn Viết	Ngà	11	5	2002	233304904	K204041172	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
305	Nữ	Lê Thị Thanh	Ngân	12	10	2002	212890049	K204041173	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
306	Nữ	Trần Ngọc Kim	Ngân	20	12	2002	079302025065	K204041174	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
307	Nữ	Trần Thị Thanh	Ngân	30	3	2002	231353286	K204041175	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
308	Nữ	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	21	3	2002	221533274	K204041176	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
309	Nữ	Lê Thị Quỳnh	Nhi	1	4	2002	385843045	K204041177	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
310	Nữ	Ngô Trần Hạnh	Nhi	13	12	2002	077302001134	K204041178	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
311	Nữ	Nguyễn Thái Uyên	Nhi	7	1	2002	352587937	K204041179	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
312	Nữ	Nguyễn Hồng	Nhung	16	9	2002	301769889	K204041181	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
313	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18	12	2002	001302017618	K204041182	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
314	Nam	Đỗ Quang	Phúc	28	9	2002	231438565	K204041183	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
315	Nữ	Ngô Hoàng Anh	Phuong	11	6	2002	192072153	K204041184	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
316	Nữ	Trần Thị Hoài	Phuong	16	1	2002	231437528	K204041185	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
317	Nữ	Huỳnh Thị Diễm	Quỳnh	4	1	2002	212847644	K204041186	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
318	Nam	Đỗ Hoàng	Son	26	4	2002	241867431	K204041187	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
319	Nữ	Đặng Thị KhảNh	Tâm	26	5	2002	191923508	K204041189	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
320	Nữ	Nguyễn Thị Lệ	Tâm	2	8	2002	241926414	K204041190	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
321	Nữ	Phạm Thị Thanh	Tâm	14	7	2002	231365849	K204041191	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
322	Nam	Nguyễn Chí	Tặng	20	3	2002	312486002	K204041188	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
323	Nam	Nguyễn Đức	Thắng	12	12	2002	312521040	K204041196	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
324	Nam	Nguyễn Lương Trí	Thanh	11	11	2002	077202005404	K204041192	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
325	Nam	Nguyễn Như	Thành	13	1	2002	281296344	K204041193	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
326	Nữ	Hoàng Thanh	Thảo	14	8	2002	233323370	K204041194	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
327	Nữ	Nguyễn Thanh	Thảo	14	9	2002	221502507	K204041195	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
328	Nữ	Phạm Hoàng Yển	Thi	6	5	2002	072302001837	K204041197	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
329	Nam	Nguyễn Hữu Cường	Thịnh	29	11	2002	221514347	K204041198	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
330	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Thoa	10	2	2002	215550031	K204041199	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
331	Nữ	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	26	4	2002	312490127	K204041200	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
332	Nữ	Võ Nguyễn Anh	Thư	13	4	2002	079302014083	K204041201	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
333	Nam	Tô Quang	Tiến	18	1	2002	077202003672	K204041202	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
334	Nam	Lê Võ Trí	Tín	16	3	2002	312589964	K204041203	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
335	Nữ	Lê Ngọc Bảo	Trâm	26	8	2002	281338145	K204041208	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
336	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Trâm	25	4	2002	206326740	K204041209	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
337	Nữ	Huỳnh Thị Thảo	Trang	22	3	2002	251332049	K204041204	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
338	Nữ	Nguyễn Hoàng Phương	Trang	1	6	2002	197395981	K204041205	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
339	Nữ	Nguyễn Thái Bảo	Trang	15	11	2002	079302011443	K204041206	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
340	Nữ	Phan Thị Ngọc	Trang	30	7	2002	312500370	K204041207	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
341	Nữ	Lê Thị Tuyết	Trinh	11	9	2002	077302001359	K204041210	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
342	Nữ	Lê Thanh	Trúc	5	6	2002	079302010548	K204041211	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
343	Nam	Nguyễn Quang	Trường	15	9	2001	285718169	K204041212	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
344	Nam	Lê Anh	Tuấn	12	10	2002	241883185	K204041213	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 2	A607
345	Nam	Nguyễn Anh	Tuấn	22	8	2002	272868326	K204041214	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 3	A501
346	Nữ	Lê Nguyễn Minh	Uyên	25	7	2002	044302003938	K204041215	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 3	A501
347	Nữ	Nguyễn Hoàng	Uyên	4	9	2002	221510380	K204041216	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 3	A501
348	Nữ	Nguyễn Thị Thúy	Vi	3	5	2002	301790754	K204041217	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 3	A501
349	Nữ	Nguyễn Uyên	Vi	24	4	2002	045302000040	K204041218	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 3	A501
350	Nữ	Phan Lê Tú	Viên	25	8	2002	215537005	K204041219	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 3	A501
351	Nữ	Lê Phạm Thị Nhựt	Vy	15	10	2002	301791278	K204041221	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 3	A501
352	Nữ	Nguyễn Thị Thảo	Vy	12	12	2002	079302023421	K204041222	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 3	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
353	Nữ	Phạm Thị Khánh	Vy	15	6	2002	261648361	K204041223	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 3	A501
354	Nữ	Nguyễn Cẩm	Yên	19	9	2002	261619936	K204041224	Tai chính - Ngân hàng	404	17/10/2020	Ca 3	A501
355	Nữ	Lê Thị Lan	Anh	19	8	2002	038302001012	K204041226	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
356	Nữ	Lê Huỳnh Diễm	Châu	18	7	2002	072302004004	K204041227	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
357	Nữ	Vũ Trịnh Hồng	Hạ	24	11	2002	245389926	K204041228	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
358	Nữ	Lê Thu	Hoài	26	7	2002	281293762	K204041229	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
359	Nữ	Nguyễn Hoàng Khánh	Huyền	3	7	2002	044302000899	K204041230	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
360	Nam	Trương Tùng	Lâm	17	3	2002	281283607	K204041231	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
361	Nữ	Nguyễn Thị Tú	Linh	16	5	2002	272897802	K204041232	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
362	Nữ	Nguyễn Việt Hương	Ly	24	3	2002	215546003	K204041233	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
363	Nữ	Nguyễn Vũ Quỳnh	Ly	30	12	2002	285777497	K204041234	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
364	Nữ	Trương Tuệ	Minh	31	1	2002	096302000043	K204041235	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
365	Nữ	Phạm Thị Thanh	Na	16	11	2002	264573640	K204041236	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
366	Nữ	Nguyễn Phương	Nga	16	4	2002	038302001468	K204041237	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
367	Nữ	Nguyễn Ngọc Khánh	Ngân	19	6	2002	233318120	K204041238	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
368	Nam	Cao Cường Chí	Nghị	14	8	2002	385853060	K204041239	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
369	Nữ	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	22	5	2002	312492584	K204041240	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
370	Nữ	Nguyễn Hồ Phương	Nguyên	9	4	2002	312505542	K204041241	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
371	Nam	Phạm Trần Anh	Nguyên	2	2	2002	231301099	K204041242	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
372	Nữ	Tổng Minh	Như	5	8	2002	321840909	K204041244	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
373	Nam	Lê Minh	Quân	21	10	2002	285838564	K204041245	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
374	Nữ	Hoàng Nguyễn Phương	Thảo	14	10	2002	272870390	K204041246	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
375	Nữ	Nguyễn Thương Ngân	Thị	20	5	2002	281302374	K204041247	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
376	Nam	Ngô Gia	Thiện	7	3	2002	212588260	K204041248	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
377	Nữ	Phan Trần Anh	Thư	9	5	2002	281293625	K204041249	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
378	Nữ	Trần Thị Ngọc	Thy	23	3	2002	301849906	K204041250	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
379	Nam	Trịnh Ngọc	Tiền	13	8	2002	072202006520	K204041251	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
380	Nữ	Huỳnh Thị Ngọc	Trâm	14	8	2002	072302006117	K204041253	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
381	Nữ	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trang	19	4	2002	225828146	K204041252	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501
382	Nữ	Lê Minh	Tú	14	12	2002	321766444	K204041254	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
383	Nữ	Phạm Thị Hồng	Vân	18	11	2002	077302000836	K204041255	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A607
384	Nữ	Trần Thị Thanh	Vân	8	8	2002	231449665	K204041256	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A607
385	Nữ	Phạm Thị Hà	Vi	11	3	2002	281293212	K204041257	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A607
386	Nữ	Lý Hồng	Vy	8	8	2002	281300127	K204041258	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A607
387	Nữ	Lê Hoàng	Yên	15	4	2002	079302006007	K204041259	Tai chính - Ngân hàng	404C	17/10/2020	Ca 3	A607
388	Nam	Trần Đức	An	25	1	2002	334983940	K204051288	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
389	Nữ	Đặng Nguyễn Thu	Anh	5	11	2002	251224542	K204051289	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
390	Nữ	Đỗ Thị Hồng	Ánh	13	1	2002	272916768	K204051290	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
391	Nữ	Lương Thị Ngọc	Ánh	10	1	2002	241883956	K204051291	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
392	Nam	Tăng Quốc	Bảo	3	10	2002	079202026360	K204051292	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
393	Nữ	Trần Thị Ngọc	Diễm	19	7	2002	191975408	K204051293	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
394	Nữ	Chung Ngọc	Dung	13	9	2002	285718460	K204051294	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
395	Nữ	Nguyễn Thị	Dung	5	8	2002	242005258	K204051295	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
396	Nữ	Trần Thị Thùy	Dương	27	8	2002	034302002000	K204051296	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
397	Nữ	Lý Thị Kim	Hà	17	7	2002	191920826	K204051297	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
398	Nữ	Trần Nguyên	Hào	16	10	2002	221516278	K204051298	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
399	Nữ	Lương Thị Ngọc	Huyền	20	1	2002	231337457	K204051299	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
400	Nữ	Nguyễn Thị	Huyền	20	2	2002	241831902	K204051300	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
401	Nữ	Huỳnh Phương	Khánh	4	7	2002	079302012757	K204051301	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
402	Nữ	Lê Nhật Đông	Kiều	5	12	2002	212438184	K204051302	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
403	Nữ	Phan Thị Ngọc	Lan	14	9	2002	241947003	K204051304	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
404	Nữ	Lê Thị Tuyết	Loan	8	11	2002	251291954	K204051305	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
405	Nữ	Lê Thị Tuyết	Mai	25	12	2002	245462119	K204051306	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
406	Nữ	Đào Thị Thảo	My	13	10	2002	231278653	K204051307	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
407	Nữ	Trần Hạ	My	1	11	2002	215549787	K204051308	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
408	Nữ	Trần Nguyễn Trà	My	18	6	2002	231261929	K204051309	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
409	Nữ	Đỗ Thị Minh	Nguyệt	24	4	2002	038302016774	K204051310	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
410	Nữ	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	25	8	2002	281310406	K204051312	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 2	A607
411	Nữ	Vũ Thị Hồng	Nhung	28	10	2002	233345047	K204051311	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
412	Nam	Nguyễn Thuận Bảo	Phúc	27	5	2002	245412725	K204051313	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
413	Nữ	Nguyễn Nhật	Phuong	9	5	2002	285840921	K204051314	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
414	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Phuơng	6	11	2002	251287955	K204051315	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
415	Nữ	Nguyễn Thị Mai	Quỳnh	25	1	2002	187874954	K204051316	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
416	Nam	Lê Xuân	Sang	20	1	2002	241853128	K204051317	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
417	Nữ	Nguyễn Vũ Thanh	Thảo	11	10	2001	251211037	K204051318	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
418	Nữ	Vũ Thị Phương	Thảo	20	10	2002	030302010562	K204051319	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
419	Nữ	Đỗ Thị	Thúy	17	2	2002	285900375	K204051320	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
420	Nữ	Nguyễn Thị	Thúy	13	10	2002	215585505	K204051321	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
421	Nữ	Trịnh Thị Ngọc	Trâm	10	1	2002	197456918	K204051324	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
422	Nữ	Đỗ Mai Thu	Trang	2	5	2002	272923413	K204051322	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
423	Nữ	Trịnh Thị Kim	Trang	18	11	2002	251306979	K204051323	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 3	A607
424	Nữ	Nguyễn Phạm Thùy	Trình	7	5	2002	079302000320	K204051325	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 4	A501
425	Nữ	Hoàng Thị Cẩm	Tú	18	12	2002	077302005399	K204051326	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 4	A501
426	Nữ	Phạm Thị Thanh	Tuyền	20	12	2002	301812529	K204051327	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 4	A501
427	Nữ	Trần Thị Hà	Vì	3	6	2002	038302018556	K204051328	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 4	A501
428	Nữ	Phạm Thu	Yến	11	8	2002	212439723	K204051329	Kế toán	405	17/10/2020	Ca 4	A501
429	Nữ	Nguyễn Võ Quỳnh	Anh	15	6	2002	272876629	K204051331	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
430	Nữ	Hoàng Ngọc	Ánh	10	2	2002	092009780	K204051332	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
431	Nữ	Nguyễn Thị Phụng	Chi	3	10	2002	261555495	K204051333	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
432	Nữ	Nguyễn Quảng Trà	Giang	29	8	2002	231277565	K204051334	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
433	Nữ	Ninh Nhã	Hân	11	12	2002	079302019651	K204051336	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
434	Nữ	Hoàng Hiếu	Hạnh	12	1	2002	285803372	K204051335	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
435	Nữ	Trần Thị Thanh	Hiếu	28	10	2002	044302002296	K204051337	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 3	A607
436	Nữ	Hoàng Thị Ngọc	Huyền	4	8	2002	276049772	K204051338	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
437	Nam	Đặng Quang	Khánh	11	1	2002	272883883	K204051339	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
438	Nam	Đoàn Quốc	Khánh	27	5	2002	072202001772	K204051340	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
439	Nữ	Trần Hoàng	Kim	12	10	2002	281300898	K204051341	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
440	Nữ	Hoàng Ngọc Quỳnh	Lam	28	11	2002	079302004185	K204051342	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
441	Nữ	Đỗ Thị Mỹ	Liên	16	6	2002	068302000145	K204051343	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
442	Nữ	Trần Hoài	Linh	22	4	2002	272951122	K204051344	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
443	Nữ	Nguyễn Kiều Trúc	Ly	4	6	2002	301827348	K204051345	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
444	Nữ	Võ Xuân	Minh	8	2	2002	191919790	K204051346	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
445	Nữ	Nguyễn Như	Ngoc	5	5	2002	212895676	K204051347	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
446	Nữ	Phạm Mai Phúc	Nguyên	22	3	2002	044302004855	K204051348	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
447	Nữ	Nguyễn Khánh Minh	Nguyệt	1	5	2002	077302001053	K204051349	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
448	Nam	Nguyễn Mạnh	Quân	6	11	2002	221541975	K204051350	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
449	Nữ	Nguyễn Mai Nhã	Quyên	5	3	2002	301796115	K204051351	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
450	Nam	Vy Nhật	Sang	29	10	2002	272903903	K204051352	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
451	Nữ	Trương Thị Mỹ	Tâm	9	7	2002	077302000320	K204051353	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
452	Nữ	Lê Thị Hồng	Thắm	4	1	2002	281293518	K204051354	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
453	Nữ	Bùi Anh	Thư	20	7	2002	342041243	K204051356	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
454	Nữ	Hà Thị	Thùy	25	5	2002	187812643	K204051355	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
455	Nữ	Nguyễn Ngọc Minh	Thy	10	9	2002	072302002822	K204051357	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
456	Nữ	Lê Trần Ngọc	Trần	19	5	2002	331878962	K204051358	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
457	Nữ	Tạ Đặng Bảo	Trần	28	12	2002	079302023789	K204051359	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
458	Nữ	Nguyễn Lê Thị Hồng	Trình	16	3	2002	079302007483	K204051360	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
459	Nữ	Liêu Khả	Tú	12	1	2002	272882149	K204051361	Kế toán	405C	17/10/2020	Ca 4	A501
460	Nam	Phạm Lộc	Ân	11	6	1999	273704425	K204061387	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A501
461	Nam	Nguyễn Thành	Danh	27	2	2002	215549996	K204061388	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A501
462	Nữ	Nguyễn Mỹ	Dung	11	10	2002	321844861	K204061389	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A501
463	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	18	8	2002	212851971	K204061390	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
464	Nữ	Nguyễn Thùy	Dung	16	3	2002	077302004256	K204061391	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
465	Nữ	Hoàng Lê Thùy	Dương	6	2	2002	231394237	K204061393	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
466	Nữ	Cù Thị Mỹ	Duy	22	7	2002	321841757	K204061392	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
467	Nữ	Nguyễn Thị Bảo	Hà	2	11	2002	221504381	K204061394	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
468	Nữ	Nguyễn Thu	Hằng	24	8	2002	251311230	K204061395	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 3	A607
469	Nam	Hồ Minh	Hiếu	24	7	2002	215540797	K204061396	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
470	Nam	Đặng Quang	Huy	26	3	2002	231387625	K204061397	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
471	Nữ	Lộc Thị Ngọc	Huyền	23	4	2002	241873242	K204061398	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
472	Nữ	Lê Thị Ngọc	Lan	2	3	2002	077302001474	K204061400	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
473	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	19	8	2002	231359604	K204061401	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
474	Nam	Trần Văn	Nam	3	8	2002	241943267	K204061402	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
475	Nữ	Phan Kim	Ngân	12	9	2001	371959411	K204061403	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
476	Nam	Đình Trần Xuân	Nguyên	20	9	2002	215563068	K204061404	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
477	Nam	Nguyễn Thiện	Nhân	6	9	2002	371961665	K204061405	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
478	Nữ	Âu Lạc	Nhi	28	10	2002	352592938	K204061406	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
479	Nữ	Mai Trần Đan	Nhi	28	2	2002	197388877	K204061407	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
480	Nữ	Võ Thị	Nhung	30	3	2002	077302005695	K204061408	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
481	Nam	Trần Văn	Phong	8	12	2002	241901468	K204061409	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
482	Nam	Lê Trọng	Son	5	10	2002	221510260	K204061410	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
483	Nữ	Nguyễn Thái Ngọc	Sương	9	3	2002	215554348	K204061411	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
484	Nữ	Võ Thị Tú	Sương	15	11	2002	382017432	K204061412	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
485	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Thanh	23	7	2002	352614454	K204061413	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
486	Nữ	Tô Thị Thanh	Thảo	10	8	2002	321844794	K204061414	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
487	Nam	Bạch Chí	Thiện	12	9	2002	281270901	K204061415	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
488	Nam	Nguyễn Phước	Thịnh	17	10	2002	385868876	K204061416	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
489	Nữ	Lương Anh	Thư	18	6	2002	321776272	K204061420	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
490	Nữ	Trần Thị	Thuận	7	7	2002	245425684	K204061417	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
491	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	7	10	2002	058302000042	K204061418	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
492	Nữ	Trần Thị Thuýn	Thuyền	2	4	2002	221502696	K204061419	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
493	Nữ	Phạm Thanh	Trà	16	9	2002	272915959	K204061421	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
494	Nữ	Trần Thị Ánh	Trúc	27	4	2002	215562513	K204061422	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
495	Nữ	Trần Thị	Tuyết	26	9	2002	188004584	K204061423	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
496	Nữ	Nguyễn Thị Kiều	Vy	26	9	2002	285786789	K204061424	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
497	Nữ	Trương Ngọc Lan	Vy	10	1	2002	072302001701	K204061425	Hệ thống thông tin quản lý	406	17/10/2020	Ca 4	A607
498	Nam	Trần Thanh	Bình	2	1	2002	215522458	K204061426	Hệ thống thông tin quản lý	406C	17/10/2020	Ca 4	A607
499	Nữ	Phan Hà Thúy	Diễm	24	5	2002	312470960	K204061427	Hệ thống thông tin quản lý	406C	17/10/2020	Ca 4	A607
500	Nam	Trần Minh	Hoài	26	6	2002	285719116	K204061428	Hệ thống thông tin quản lý	406C	17/10/2020	Ca 4	A607
501	Nữ	Nguyễn Ngọc Kim	Hoàng	27	4	2002	079302006384	K204061429	Hệ thống thông tin quản lý	406C	17/10/2020	Ca 4	A607
502	Nam	Lê Việt	Hung	5	3	2002	215558488	K204061432	Hệ thống thông tin quản lý	406C	17/10/2020	Ca 4	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
503	Nữ	Nguyễn Thị	Huong	15	1	2002	001302018129	K204061433	Hệ thống thông tin quản lý	406C	17/10/2020	Ca 4	A607
504	Nam	Nguyễn Văn	Hướng	22	4	2000	231245864	K204061434	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
505	Nam	Võ Hoàng	Huy	4	10	2002	215571894	K204061430	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
506	Nữ	Nguyễn Thị Phương	Huyền	21	10	2002	072302000754	K204061431	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
507	Nữ	Lê Thị Minh	Ngân	15	12	2002	212535143	K204061436	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
508	Nữ	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	5	6	2002	233345146	K204061437	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
509	Nữ	Phan Thị Bích	Ngọc	11	12	2002	221502692	K204061438	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
510	Nữ	Võ Hồng	Ngọc	7	10	2002	221503406	K204061439	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
511	Nam	Trần Nhật	Nguyên	26	4	2002	272918650	K204061440	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
512	Nữ	Trần Thị Quỳnh	Nhi	18	12	2002	221547186	K204061441	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
513	Nữ	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	28	11	2002	231339267	K204061442	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
514	Nam	Vũ Văn	Phước	23	7	2002	285902309	K204061443	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
515	Nữ	Bùi Nguyễn Thiên	Phương	29	8	2002	281302971	K204061444	Hệ thống thông tin quản lý	406C	17/10/2020	Ca 4	A607
516	Nữ	Hoàng Thị Thanh	Phương	27	10	2001	184443283	K204061445	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
517	Nam	Man Đắc	Sang	16	12	2002	215583155	K204061446	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
518	Nữ	Trần Thị Thu	Thảo	14	3	2002	242018193	K204061447	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
519	Nữ	Nguyễn Thị Huyền	Thương	28	10	2002	285848578	K204061450	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
520	Nữ	Phạm Thị Bích	Thùy	3	3	2002	212849247	K204061449	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
521	Nam	Nguyễn Hoàng	Tính	13	11	2002	301780300	K204061451	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
522	Nữ	Lê Thị	Trà	17	10	2002	038302018169	K204061452	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
523	Nữ	Trần Thị Bích	Trâm	12	2	2002	272801803	K204061453	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
524	Nữ	Vương Hoàng	Trần	6	7	2002	261553120	K204061455	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
525	Nữ	Thái Thiên	Trúc	7	8	2002	079302016089	K204060310	Hệ thống thông tin quản lý	406C	18/10/2020	Ca 1	A501
526	Nữ	Đỗ Thị Châm	Anh	9	10	2002	352699283	K204071456	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
527	Nữ	Nguyễn Thị Linh	Chi	2	9	2002	241984487	K204071457	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
528	Nữ	Nông Thị Kiều	Chi	18	3	2002	251277148	K204071458	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
529	Nữ	Trương Hồng	Dọn	28	12	2002	385873536	K204071460	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
530	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	1	6	2002	231433567	K204071461	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
531	Nữ	Lê Mỹ	Hòa	12	11	2002	215562624	K204071463	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
532	Nam	Nguyễn Văn	Hoàng	15	5	2002	241931736	K204071464	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
533	Nam	Đỗ Thành	Huy	8	1	2002	215540988	K204071465	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
534	Nam	Lương Đỗ Nhật	Huy	8	6	2002	272897188	K204071466	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
535	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Lam	12	4	2002	241901665	K204071467	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
536	Nữ	Dương Thị Mỹ	Linh	26	3	2002	077302003762	K204071468	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
537	Nam	Trần Minh	Luân	29	3	2002	352627786	K204071469	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
538	Nữ	Hồ Thị Bích	Ngọc	25	1	2002	231439884	K204071470	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
539	Nữ	Hoàng Thị Hồng	Nhi	31	5	2002	231319618	K204071472	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
540	Nữ	Huỳnh Thị Ý	Nhi	16	7	2002	242002383	K204071473	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
541	Nữ	Nguyễn Quỳnh	Nhi	20	10	2002	233331614	K204071474	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
542	Nữ	Tăng Thị Hồng	Nhung	5	2	2002	251249265	K204071475	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A501
543	Nam	Nguyễn Quang	Ninh	3	9	2002	245440485	K204071476	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
544	Nữ	Phạm Thị Mỹ	Nuong	17	2	2002	221510706	K204071477	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
545	Nữ	Trần Thị	Quý	28	8	2002	241883492	K204071478	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
546	Nam	Nguyễn Văn	Quyên	12	7	2002	241888277	K204071479	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
547	Nữ	Hoàng Trần Diễm	Quỳnh	3	3	2002	241629468	K204071480	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
548	Nam	Nguyễn Đức	Thắng	10	11	2002	241883974	K204071484	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
549	Nữ	Đỗ Thị Phương	Thảo	16	7	2002	206276838	K204071481	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
550	Nữ	Nguyễn Thị Phương	Thảo	14	10	2002	206446383	K204071482	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
551	Nữ	Võ Phạm Thu	Thảo	11	7	2002	231415550	K204071483	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
552	Nữ	Nguyễn Thị	Thiên	27	7	2002	197454962	K204071485	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
553	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Thơ	29	10	2002	366318143	K204071486	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
554	Nữ	Nguyễn Phạm Thanh	Thư	1	7	2002	092302000400	K204071490	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
555	Nữ	Thạch Thị Hoàng	Thúy	20	8	2002	335017107	K204071488	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
556	Nữ	Trần Thị Thanh	Thúy	9	12	2002	312506851	K204071489	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
557	Nữ	Phạm Thị Như	Thùy	4	2	2002	231386529	K204071487	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
558	Nam	Trần	Tiến	1	1	2002	251301386	K204071491	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
559	Nữ	Trần Thị Bích	Trâm	22	5	2002	352584756	K204071493	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
560	Nữ	Nguyễn Quế	Trân	3	3	2002	352604581	K204071494	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
561	Nữ	Hoàng Thị Thùy	Trang	18	5	2002	251297496	K204071492	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
562	Nam	Trần Thế	Trí	26	10	1999	251218851	K204071495	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
563	Nam	Vũ	Trường	11	12	2002	231256784	K204071496	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
564	Nữ	Dương Thị Tú	Uyên	28	8	2002	231344877	K204071497	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
565	Nữ	Hoàng Hồng	Uyên	24	9	2002	206038804	K204071498	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
566	Nữ	Hoàng Thị Ánh	Vân	11	7	2002	241784119	K204071499	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
567	Nữ	Trương Thúy	Vì	13	4	2002	092302006145	K204071500	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
568	Nữ	Bùi Ngọc Tường	Vy	24	8	2002	312491774	K204071501	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
569	Nữ	Nguyễn Thị Hà	Vy	26	6	2002	225963477	K204071502	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
570	Nữ	Phạm Thị Thanh	Xuân	8	8	2002	231457149	K204071503	Quản trị kinh doanh	407	18/10/2020	Ca 1	A607
571	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Anh	30	1	2002	251327060	K204071504	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
572	Nữ	Trần Phương	Anh	30	5	2002	251328977	K204071505	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
573	Nữ	Lưu Hoàng	Châu	25	1	2002	281306999	K204071506	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
574	Nam	Nguyễn Đức	Du	5	4	2002	285861975	K204071507	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
575	Nam	Trần Lê	Hiếu	27	10	2002	077202004159	K204071508	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
576	Nam	Nguyễn Thành	Lộc	30	11	2002	281284292	K204071509	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
577	Nữ	Trần Thị Minh	Lý	7	9	2002	036302011264	K204071510	Quản trị kinh doanh	407C	17/10/2020	Ca 4	A607
578	Nữ	Trịnh Thị Thúy	Nga	20	6	2002	212819592	K204071511	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
579	Nữ	Lê Nguyễn Diễm	Quỳnh	25	10	2002	281386777	K204071512	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
580	Nữ	Nguyễn Trương Ngọc	Quỳnh	18	5	2002	352623738	K204071513	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
581	Nữ	Trương Ngọc	Thảo	7	9	2002	079302013547	K204071514	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
582	Nữ	Lê Thanh Linh	Thoại	13	5	2002	077302005777	K204071515	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
583	Nữ	Hà Thị Thu	Thủy	2	11	2002	281286253	K204071516	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 1	A607
584	Nữ	Nguyễn Minh	Tú	25	10	2002	272876154	K204071518	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 2	A501
585	Nam	Từ Quang	Vĩnh	13	10	2002	352638403	K204071519	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 2	A501
586	Nữ	Huỳnh Thảo	Vy	1	7	2002	272880570	K204071520	Quản trị kinh doanh	407C	18/10/2020	Ca 2	A501
587	Nam	Nguyễn Trung	Can	4	6	2002	225960709	K204081552	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
588	Nữ	Lê Vũ Linh	Chi	13	3	2002	281283126	K204081553	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
589	Nữ	Nguyễn Ngọc Kim	Chi	11	6	2002	212887814	K204081554	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
590	Nam	Lương Quốc	Đô	13	12	2002	364155696	K204081557	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
591	Nữ	Lê Thị Kiều	Giang	17	5	2002	191972961	K204081559	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
592	Nữ	Nguyễn Thị Nguyệt	Hà	19	7	2002	044302005715	K204081561	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
593	Nam	Nguyễn Trung	Hiếu	12	9	2002	079202012161	K204081562	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
594	Nữ	Hồ Khả Thiên	Hoa	26	10	2001	251274353	K204081563	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
595	Nữ	Đoàn Thanh	Hoài	29	7	2002	184466441	K204081564	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
596	Nữ	Ngô Thị Thanh	Hoài	11	11	2002	197397347	K204081565	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
597	Nữ	Hoàng Thị	Hồng	16	8	2002	187994965	K204081566	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
598	Nữ	Nguyễn Thị	Huyền	14	7	2002	241888410	K204081567	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
599	Nữ	Trần Thị Khánh	Huyền	4	10	2002	285826358	K204081568	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
600	Nữ	Lương Thị Vân	Khánh	15	8	2002	342141520	K204081569	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
601	Nam	Đào Hoàng	Kỳ	24	12	2002	221531832	K204081570	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
602	Nữ	Lê Thị Mỹ	Linh	9	3	2002	197418028	K204081571	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
603	Nữ	Nguyễn Thị Trúc	Linh	16	8	2002	197440947	K204081572	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
604	Nữ	Phạm Thị Phương	Loan	19	7	2002	206446369	K204081573	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
605	Nam	Lê Trung	Luận	27	2	2002	212869105	K204081574	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
606	Nữ	Nguyễn Thị Xuân	Mai	11	2	2002	342062538	K204081575	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
607	Nam	Bùi Văn	Nam	4	7	2002	192001227	K204081576	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
608	Nam	Vũ Thành	Nam	21	6	2002	285776425	K204081577	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
609	Nữ	Trịnh Thị Thủy	Nga	15	12	2002	241985991	K204081578	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
610	Nữ	Hàng Nguyệt	Ngân	1	1	2002	264573000	K204081579	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
611	Nam	Nguyễn Huy	Nghĩa	30	8	2001	241764226	K204081580	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
612	Nữ	Nguyễn Bích	Ngọc	18	11	2002	261622345	K204081581	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
613	Nữ	Lê Lương Thảo	Nguyên	27	3	2002	231321309	K204081582	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
614	Nữ	Hoàng Thị Hiền	Nhi	11	11	2002	233325696	K204081583	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
615	Nữ	Phan Thùy Xuân	Nhi	16	9	2002	241977702	K204081584	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
616	Nữ	Đào Quỳnh	Như	23	7	2002	225772873	K204081585	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
617	Nữ	Lê Thị Kim	Ninh	18	6	2002	231417163	K204081586	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
618	Nữ	Trần Thủy	Ny	18	7	2002	233316798	K204081587	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
619	Nam	Châu Nhuận	Phát	24	4	2002	312507064	K204081588	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 1	A607
620	Nam	Đặng Cao Hoàng	Phi	8	7	2002	044202004528	K204081589	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
621	Nam	Nguyễn Huy	Phong	4	1	2002	233323166	K204081590	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501
622	Nữ	Nguyễn Thu	Phương	26	4	2001	251242996	K204081591	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
623	Nam	Nguyễn Song	Quyền	14	3	2002	251259420	K204081592	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
624	Nam	Lê Viết	Thắng	10	10	2002	197455294	K204081595	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
625	Nữ	Châu Giang	Thanh	7	7	2002	352687550	K204081593	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
626	Nữ	Nguyễn Đặng Phương	Thảo	5	7	2002	231323885	K204081594	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
627	Nữ	Phạm Thị Ngọc	Trâm	2	5	2002	072302002680	K204081597	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
628	Nữ	Trịnh Hà	Trang	26	6	2002	002302000032	K204081596	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
629	Nữ	Lê Ngọc Thanh	Trúc	12	2	2002	087302000156	K204081598	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
630	Nam	Trần Minh	Tuấn	10	7	2002	231261628	K204081599	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
631	Nữ	Lê Ngọc Huyền	Vân	22	11	2002	215552123	K204081600	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
632	Nữ	Bùi Thị Tường	Vì	28	11	2002	281259345	K204081601	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
633	Nam	Nguyễn Quang	Vũ	11	1	2002	212439361	K204081602	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
634	Nữ	Trần Thanh	Vy	22	6	2002	335017527	K204081603	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
635	Nữ	Lương Thị	Ý	12	10	2002	212438883	K204081604	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
636	Nữ	Nguyễn Ngọc Như	Ý	31	12	2002	366388672	K204081605	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
637	Nữ	Lê Thị Duy	Yên	4	9	2002	231417162	K204081606	Kinh doanh quốc tế	408	18/10/2020	Ca 2	A607
638	Nữ	Trần Lê Hoàng	Châu	24	5	2002	079302025006	K204080397	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
639	Nữ	Nguyễn Ngọc Bảo	Khuyên	7	9	2002	281293539	K204081607	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
640	Nữ	Hồ Thị Thanh	Lâm	31	7	2002	251307819	K204081608	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
641	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Lâm	29	6	2002	251209176	K204081609	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
642	Nữ	Phan Nguyễn Hoàng	Linh	17	9	2002	077302002950	K204081610	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
643	Nữ	Nguyễn Thanh Trúc	Mlô	22	7	2002	242027106	K204081616	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
644	Nữ	Trần Thanh	Nhã	22	8	2002	072302005110	K204081611	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
645	Nữ	Trần Hoàng Lam	Phong	5	10	2002	335019212	K204080417	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
646	Nữ	Dương Thúy	Thanh	23	4	2002	221499420	K204081612	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
647	Nữ	Vô Thị Minh	Thư	26	8	2002	231331134	K204081613	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
648	Nữ	Nguyễn Thị Minh	Trang	25	3	2002	192033307	K204081614	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
649	Nữ	Trần Hạnh	Trình	18	6	2002	352638639	K204081615	Kinh doanh quốc tế	408C	18/10/2020	Ca 2	A607
650	Nam	Thái Lương	Bằng	19	2	2002	079202017559	K204091632	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
651	Nữ	Hoàng Thị	Châm	16	8	2002	241910408	K204091633	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
652	Nam	Nguyễn Công	Chính	25	12	2002	245440599	K204091634	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
653	Nữ	Phạm Thị Kim	Cúc	4	6	2002	245440538	K204091635	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
654	Nam	Trần Ngọc	Đoan	19	8	2002	221503875	K204091636	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
655	Nam	Nguyễn Minh	Đức	25	10	2002	272891395	K204091637	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
656	Nữ	Lê Thị Hương	Giang	9	3	2002	197418027	K204091638	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
657	Nữ	Phan Thị Thúy	Hằng	12	4	2002	241897858	K204091639	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
658	Nữ	Lê Phạm Thu	Hoài	6	1	2002	221499475	K204091640	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
659	Nữ	Phạm Thị Yên	Hồng	1	7	2002	206225178	K204091641	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
660	Nữ	Bùi Thị	Huyền	30	9	2002	044302003139	K204091642	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A607
661	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Huyền	14	10	2002	241983630	K204091643	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
662	Nữ	Nguyễn My	Linh	17	6	2002	215560819	K204091644	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
663	Nữ	Nguyễn Thùy	Linh	16	2	2002	272929062	K204091645	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
664	Nam	Phan Võ Duy	Luân	20	4	2002	352681636	K204091646	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
665	Nữ	Vũ Hà Cẩm	Ly	22	10	2002	233326745	K204091647	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 2	A607
666	Nữ	Nguyễn Thị Trúc	Mai	20	12	2002	312509663	K204091648	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
667	Nữ	Trần Tú	Mỹ	22	11	2002	385895617	K204091649	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
668	Nữ	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	1	10	2002	036302000582	K204091650	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
669	Nữ	Nguyễn Phạm Bảo	Ngọc	1	12	2002	241921805	K204091651	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
670	Nữ	Võ Thị Bích	Ngọc	6	1	2002	221533518	K204091652	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
671	Nữ	Nguyễn Thảo	Nguyên	2	2	2002	184451520	K204091653	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
672	Nữ	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	6	9	2002	079302015953	K204091654	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
673	Nam	Dương Quân	Phi	29	9	2002	241867311	K204091655	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
674	Nữ	Nguyễn Đoàn Văn	Quỳnh	19	1	2002	191924180	K204091656	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
675	Nữ	Phan Linh	Tâm	17	12	2002	079302023138	K204091657	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
676	Nữ	Lương Nguyễn Hoàng	Thanh	7	9	2002	079302018992	K204091658	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
677	Nữ	Nguyễn Lê Thu	Thảo	6	11	2002	281307956	K204091659	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
678	Nữ	Nguyễn Thị Phương	Thảo	17	3	2002	241784014	K204091660	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
679	Nữ	Nguyễn Thu	Thảo	19	10	2002	079302017417	K204091661	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
680	Nữ	Huỳnh Thị Mai	Thi	1	5	2002	212816928	K204091663	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
681	Nam	Võ Đức	Thịnh	14	11	2002	301891755	K204091664	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
682	Nữ	Lê Thị Quỳnh	Thương	8	10	2002	212818568	K204091665	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
683	Nữ	Phan Hoài	Thương	12	6	2002	261641533	K204091666	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
684	Nam	Nguyễn Thành	Trung	7	11	2002	285889567	K204091668	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
685	Nữ	Phạm Lê Cẩm	Tú	12	5	2002	212464238	K204091669	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
686	Nam	Phạm Ngọc	Tú	5	11	2002	261566557	K204091670	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
687	Nữ	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	18	1	2002	251306322	K204091671	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
688	Nữ	Nguyễn Quang Tường	Vinh	23	11	2002	077302004397	K204091672	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
689	Nữ	Bùi Thúy	Vy	7	6	2002	331903473	K204091673	Kiểm toán	409	18/10/2020	Ca 3	A501
690	Nữ	Thái Ngọc	Ánh	11	6	2002	272891378	K204091674	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
691	Nam	Lê Thành	Đạt	21	4	2002	079202001285	K204090483	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
692	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	26	6	2002	285769619	K204091676	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
693	Nữ	Bùi Quỳnh	Hoa	28	7	2002	241887610	K204091677	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
694	Nữ	Đặng Nhật	Hồng	20	1	2002	261569911	K204091678	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
695	Nam	Dương Tấn	Kiệt	30	10	2002	264573707	K204091679	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
696	Nữ	Phan Thị Thùy	Linh	22	4	2002	077302000575	K204091681	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
697	Nữ	Phạm Thị Kim	Ngân	18	5	2002	261566185	K204091682	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
698	Nữ	Thái Quỳnh	Ngân	18	10	2002	231386455	K204091683	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
699	Nữ	Đào Thị Hồng	Nhung	23	12	2002	245451854	K204091684	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
700	Nữ	Lê Hồng Cẩm	Nhung	23	1	2002	272899248	K204091685	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
701	Nữ	Lê Nguyễn Hoàng	Phượng	1	1	2002	212893078	K204091686	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
702	Nữ	Nguyễn Kim	Phượng	27	10	2002	285734432	K204091687	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
703	Nam	Phạm Hồng	Quân	11	2	2002	034202000668	K204091688	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A501
704	Nam	Phạm Trần Trần	Quốc	17	8	2002	352592197	K204091689	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A607
705	Nữ	Mai Lê Diễm	Quỳnh	9	8	2002	197413999	K204091690	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A607
706	Nữ	Nguyễn Mỹ	Thắm	19	8	2002	215533525	K204091692	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A607
707	Nam	Lê Nguyễn Gia	Thịnh	29	10	2002	285803265	K204091693	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A607
708	Nam	Lê Duy	Tuấn	2	12	2002	231299461	K204091695	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A607
709	Nữ	Lê Thị Thảo	Vân	19	9	2002	352627415	K204091696	Kiểm toán	409C	18/10/2020	Ca 3	A607
710	Nữ	Nguyễn Thị Diệp	Anh	17	11	2002	285786395	K204101697	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
711	Nữ	Nguyễn Thị Tuyết	Anh	30	5	2002	212437104	K204101698	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
712	Nữ	Phạm Thị Ngọc	Ánh	5	3	2002	233325657	K204101699	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
713	Nam	Trần Văn	Đạo	3	10	2002	206437306	K204101702	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
714	Nam	Phạm Nhật Minh	Đức	20	11	2002	285786577	K204101703	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
715	Nữ	Trần Thu	Dung	28	1	2002	331862271	K204101700	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
716	Nữ	Lê Thị Thùy	Dương	6	2	2002	206353178	K204101701	Marketing	410	18/10/2020	Ca 4	A607
717	Nữ	Trịnh Thùy	Giang	22	3	2002	038302001267	K204101704	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
718	Nữ	Lê Thị	Hà	6	6	2001	285715837	K204101705	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
719	Nữ	Trần Gia	Hân	15	9	2002	231467197	K204101709	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
720	Nữ	Lưu Trần Thu	Hằng	20	5	2002	221533750	K204101707	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
721	Nữ	Quách Thị Mỹ	Hằng	13	5	2002	231347958	K204101708	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
722	Nữ	Lê Thị Mỹ	Hạnh	16	5	2002	241876467	K204101706	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
723	Nam	Bùi Văn	Hiền	15	5	2002	212849826	K204101710	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
724	Nam	Phạm Nguyễn Tất	Hưng	9	8	2002	079202002316	K204101711	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
725	Nam	Trần Gia	Kha	27	10	2002	038202015636	K204101712	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
726	Nữ	Trần Gia	Khánh	2	9	2002	215545273	K204101713	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
727	Nam	Liêu Thế	Kiệt	1	10	2002	231427392	K204101714	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
728	Nữ	Lê Tổng Thu	Ngân	4	8	2002	281300944	K204101715	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
729	Nữ	Nguyễn Phúc Quỳnh	Ngọc	19	7	2002	212864753	K204101716	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
730	Nữ	Thạch Thị Ra	Ni	21	11	2002	335039353	K204101717	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
731	Nữ	Đồng Lan	Phượng	15	7	2002	030302004540	K204101718	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
732	Nữ	Nguyễn Thị Bích	Phượng	21	3	2002	077302003231	K204101719	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
733	Nữ	Trần Thị Như	Quỳnh	5	6	2002	285654130	K204101720	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
734	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Sang	22	12	2001	231344175	K204101721	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
735	Nữ	Đinh Thị	Tâm	6	1	2002	241926172	K204101722	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
736	Nam	Nguyễn Văn	Thái	24	10	2002	241963741	K204101723	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
737	Nữ	Nguyễn Thu	Thanh	8	5	2002	251210340	K204101724	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
738	Nữ	Mai Phương	Thảo	16	7	2002	241863221	K204101725	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
739	Nữ	Cao Trần Anh	Thư	7	7	2002	272844770	K204101727	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
740	Nữ	Vô Thị Mỹ	Trà	21	5	2002	312470935	K204101728	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
741	Nữ	Hoàng Ngọc Bảo	Trân	27	7	2002	231373003	K204101732	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
742	Nữ	Phạm Thị Thu	Trang	8	8	2002	206379389	K204101729	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
743	Nữ	Trần Bội Kim	Trang	30	11	2002	352592697	K204101730	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
744	Nữ	Trần Thị	Trúc	22	4	2002	221542430	K204101733	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
745	Nam	Bùi Hữu	Trung	17	5	2002	221503860	K204101734	Marketing	410	18/10/2020	Ca 3	A607
746	Nữ	Nguyễn Thảo	Vy	26	5	2001	241880487	K204101735	Marketing	410	18/10/2020	Ca 4	A501
747	Nữ	Trịnh Kim	Xuân	26	10	2001	366339844	K204101736	Marketing	410	18/10/2020	Ca 4	A501
748	Nữ	Vương Thị Mỹ	Yến	21	1	2002	231392832	K204101737	Marketing	410	15/10/2020	Ca 4	A501
749	Nữ	Nguyễn Nhật	Băng	21	10	2002	342043839	K204101738	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
750	Nữ	Huỳnh Nguyễn Bảo	Châu	10	6	2002	079302020680	K204101739	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
751	Nam	Dương Tuấn	Dị	26	3	2002	366310092	K204101740	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
752	Nam	Trương Việt	Hoàng	10	7	2002	312507066	K204101741	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
753	Nam	Lê Quang	Hung	19	2	2002	079202005913	K204101744	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
754	Nam	Vũ Ngọc	Huy	25	10	2002	272873866	K204101742	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
755	Nữ	Phan Thuý	Huyền	30	1	2002	241887665	K204101743	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
756	Nam	Nguyễn Ngọc	Khánh	9	8	2000	225767456	K204101745	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
757	Nữ	Vũ NgoC HoàNg	Lan	28	9	2002	251244939	K204101746	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
758	Nữ	Vũ Thùy	Linh	5	9	2002	079302005289	K204101747	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
759	Nữ	Nguyễn Cẩm	Ly	14	9	2002	321793111	K204101748	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
760	Nữ	Nguyễn Thanh	Mai	1	7	2002	241887584	K204101749	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
761	Nữ	Phạm Thị Kim	Phượng	7	10	2002	212855191	K204101750	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
762	Nam	Phan Trần	Quốc	5	6	2002	191920478	K204101751	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
763	Nữ	Trần Cẩm	Quỳnh	7	8	2002	312500937	K204101752	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
764	Nữ	Nguyễn Thị Quốc	Thích	29	1	2002	301781582	K204101753	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
765	Nữ	Cao Thị Anh	Thư	10	12	2002	272920934	K204101755	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
766	Nữ	Huỳnh Thị Minh	Thư	2	2	2002	215559561	K204101756	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
767	Nữ	Trương Mỹ	Thuận	25	6	2002	184452142	K204101754	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
768	Nam	Trần Nguyễn Quốc	Trung	5	12	2002	201838440	K204101757	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
769	Nữ	Lê Anh	Tú	31	10	2002	285735944	K204101758	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
770	Nữ	Nguyễn Gia Mỹ	Tú	9	12	2002	281303867	K204101759	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
771	Nữ	Lương Mai Thúy	Vy	6	2	2002	285776980	K204101761	Marketing	410C	18/10/2020	Ca 4	A501
772	Nữ	Đinh Thị Thúy	An	20	7	2002	285872952	K204111762	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
773	Nữ	Đinh Thị Kim	Anh	21	12	2002	285849037	K204111763	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
774	Nữ	Phan Thị Tú	Anh	16	12	2002	077302000874	K204111764	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
775	Nữ	Trịnh Thị Lan	Anh	28	8	2002	272856753	K204111765	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
776	Nam	Đoàn Gia	Bảo	6	11	2002	044202005994	K204111766	Tài chính - Ngân hàng	411	18/10/2020	Ca 4	A607
777	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Bình	26	9	2002	281340161	K204111767	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
778	Nữ	Phan Thị Bích	Dâng	25	9	2002	215621197	K204111768	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
779	Nữ	Lê Thị Mỹ	Duyên	21	3	2002	212849071	K204111769	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
780	Nữ	Võ Trần Gia	Hân	28	7	2002	212537757	K204111773	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
781	Nữ	Đặng Mỹ	Hạnh	2	6	2002	197455463	K204111770	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
782	Nữ	Lê Thị Mỹ	Hạnh	7	2	2001	071058984	K204111771	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
783	Nam	Đinh Hoàn	Hảo	24	8	2002	342047711	K204111772	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
784	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Hương	25	10	2002	212439578	K204111775	Tài chính - Ngân hàng	411	18/10/2020	Ca 4	A607
785	Nữ	Nguyễn Trần Thảo	Huyền	27	1	2002	212537485	K204111774	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
786	Nam	Phan Hoàng	Kha	20	7	2002	301835261	K204111776	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
787	Nữ	Trịnh Thị Minh	Khai	13	1	2002	231256178	K204111777	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
788	Nữ	Võ Thị	Lan	5	12	2002	197463948	K204111778	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
789	Nữ	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	20	12	2002	231474846	K204111779	Tài chính - Ngân hàng	411	18/10/2020	Ca 4	A607
790	Nữ	Lê Thị Thùy	Linh	16	5	2002	241858857	K204111780	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
791	Nữ	Trần Thị Mỹ	Linh	18	3	2002	231309127	K204111781	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
792	Nữ	Trần Thị Kim	Loan	17	6	2002	215563840	K204111782	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
793	Nữ	Nguyễn Vũ Yến	Nhi	27	11	2002	221499276	K204111783	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
794	Nữ	Lê Bùi Quỳnh	Như	12	10	2002	212434948	K204111784	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
795	Nam	Nguyễn Hữu	Phong	30	1	2002	188014894	K204111785	Tài chính - Ngân hàng	411	18/10/2020	Ca 4	A607
796	Nữ	Nguyễn Ngọc	Thắm	27	3	2002	352674059	K204111787	Thương mại điện tử	411	18/10/2020	Ca 4	A501
797	Nữ	Nguyễn Thu	Thảo	8	5	2002	251210339	K204111786	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
798	Nam	Vương Quốc	Thịnh	4	11	2002	366333734	K204111789	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
799	Nữ	Phạm Ngọc	Trâm	19	9	2002	077302002540	K204111790	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
800	Nam	Phạm Hồ Tiến	Trung	27	11	2002	264554895	K204111791	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
801	Nữ	Thắm Thị Tú	Uyên	13	1	2002	245415320	K204111792	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
802	Nữ	Võ Ngọc Tường	Vy	2	9	2002	385824924	K204111793	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
803	Nữ	Đoàn Hồng	Yến	12	1	2002	201850333	K204111794	Thương mại điện tử	411	15/10/2020	Ca 4	A501
804	Nữ	Nguyễn Phạm Thùy	Anh	17	7	2002	281309146	K204111796	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
805	Nữ	Nguyễn Thị Linh	Anh	2	1	2002	044302003935	K204111797	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
806	Nữ	Phan Thị Thanh	Huệ	2	2	2001	261593415	K204111798	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
807	Nữ	Nguyễn Mai	Hương	1	11	2002	241976435	K204111799	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
808	Nữ	Đặng Khánh	Linh	1	4	2002	044302001108	K204111800	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
809	Nữ	Nguyễn Thị Xuân	Mai	1	9	2002	051302000109	K204111801	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
810	Nữ	Lộ Thị Kiều	My	19	3	2002	241744905	K204111802	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
811	Nam	Nguyễn Đức	Nhật	12	2	2002	212815008	K204111803	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
812	Nam	Tạ Kế	Phúc	1	1	2002	241996407	K204111805	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
813	Nam	Tô Hoài	Phúc	3	8	2002	321842247	K204111806	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
814	Nữ	Đỗ Thị Minh	Tâm	15	8	2002	044302004671	K204111807	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
815	Nam	Nguyễn Vinh	Tâm	3	9	2002	312522296	K204111808	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
816	Nữ	Vô Thị Anh	Thư	13	5	2002	077302002033	K204111810	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
817	Nữ	Nguyễn Thu	Thùy	2	1	2002	212850969	K204111809	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
818	Nam	Nguyễn Hồ Trung	Tín	14	8	2002	077202004914	K204111811	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
819	Nữ	Vô Thị Bích	Trâm	28	7	2002	251265581	K204111812	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
820	Nữ	Trần Thị Kiều	Trình	17	7	2002	215549992	K204111813	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
821	Nữ	Đỗ Huỳnh Thảo	Vy	27	9	2002	215545301	K204111814	Thương mại điện tử	411C	15/10/2020	Ca 1	A501
822	Nữ	Phan Kim	Anh	25	10	2002	125996575	K204131815	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
823	Nữ	Nguyễn Thị Bích	Chân	12	7	2002	371990455	K204131816	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
824	Nam	Nguyễn Bá	Cử	22	1	2002	261645551	K204131817	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
825	Nam	Đặng Quốc	Đạt	28	2	2002	079202018226	K204131820	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
826	Nữ	Trần Thị	Diệu	23	8	2002	241858341	K204131818	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
827	Nữ	Trần Kim Mỹ	Duyên	24	3	2002	215536977	K204131819	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
828	Nữ	Nguyễn Thị Hương	Giang	23	6	2002	272966134	K204131821	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
829	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Hiếu	30	8	2002	212464517	K204131823	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
830	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	25	6	2002	215559384	K204131824	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
831	Nam	Nguyễn	Hoàng	3	12	2002	072202002813	K204131825	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
832	Nữ	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	20	5	2002	261568212	K204131826	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
833	Nam	Huỳnh Đức	Khải	6	11	2002	221498635	K204131827	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
834	Nữ	Nhan Đặng Hải	Kiều	7	5	2002	082302000143	K204131829	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
835	Nữ	Bùi Ngọc Mai	Linh	25	11	2001	241870732	K204131830	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
836	Nam	Nguyễn Phi	Long	25	2	2002	272833270	K204131831	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
837	Nam	Nguyễn Công	Lực	30	8	2002	231427765	K204131832	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
838	Nữ	Nguyễn Thị	Mơ	1	12	2002	372000653	K204131834	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
839	Nữ	Nguyễn Hồng	Ngọc	12	7	2002	034302006732	K204131835	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
840	Nữ	Nguyễn Thị	Ngọc	23	10	2002	251310494	K204131836	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
841	Nam	Nguyễn Thế	Nguyên	21	10	2002	245466967	K204131837	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
842	Nữ	Nguyễn Thị Ái	Nhi	17	7	2002	044302001740	K204131838	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
843	Nữ	Dương Tâm	Như	22	8	2002	242000511	K204131840	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
844	Nữ	Nguyễn Thị Mai	Như	9	8	2002	276049966	K204131841	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
845	Nữ	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	28	4	2002	225831558	K204131842	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
846	Nữ	Triệu Yến	Như	5	4	2002	366275267	K204131843	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
847	Nữ	Trịnh Thị	Nhung	12	9	2002	245419829	K204131839	Toán kinh tế	413	18/10/2020	Ca 4	A607
848	Nữ	Lê Như Như	Phương	1	2	2002	272899605	K204131844	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
849	Nam	Nguyễn Hồng	Quân	2	9	2002	272880729	K204131845	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
850	Nữ	Phạm Thúy	Quỳnh	19	1	2002	079302006632	K204131846	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
851	Nữ	Châu Thị	Thanh	1	12	2001	342051608	K204131847	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
852	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	3	7	2002	201850223	K204131848	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
853	Nam	Trần Quốc	Thanh	27	1	2002	261661743	K204131849	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
854	Nam	Nguyễn Đại	Thành	25	1	2002	285748855	K204131850	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
855	Nam	Phan Thanh	Thành	5	12	2002	077202005877	K204131851	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
856	Nữ	Hoàng Thị Hiền	Thảo	16	3	2002	285719028	K204131852	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
857	Nữ	Nguyễn Phương	Thảo	31	8	2002	281293728	K204131853	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
858	Nam	Đào Minh	Thông	5	2	1999	026013448	K204131854	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
859	Nữ	Lê Minh	Thư	22	12	2002	321623923	K204131857	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
860	Nữ	Lý Hoàng Anh	Thư	27	6	2001	241835417	K204130631	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A501
861	Nam	Văn Đức	Thuận	3	3	2002	261613787	K204131855	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
862	Nam	Lê Tâm	Thuật	10	1	2002	231323081	K204131856	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
863	Nữ	Lê Nữ Hoài	Thương	5	5	2002	212819688	K204131858	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
864	Nữ	Hoàng Thị Thủy	Tiên	17	3	2002	251241602	K204131859	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
865	Nam	Phạm Đức	Tín	2	1	2002	215554896	K204131860	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
866	Nam	Nguyễn Văn	Toàn	11	9	2002	272883612	K204131861	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
867	Nữ	Trần Nguyễn Ngọc	Trâm	18	7	2002	251247971	K204131862	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
868	Nữ	Nguyễn Thị Xuân	Trinh	28	2	2002	225961985	K204131863	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
869	Nam	Đào Lê Hữu	Trọng	27	4	2002	352658630	K204131864	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
870	Nam	Trần Đoàn Quốc	Trung	8	11	2001	251281995	K204131865	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
871	Nữ	Mai Ngọc Mỹ	Uyên	17	4	2002	225920403	K204131866	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
872	Nam	Trần Quốc	Vện	27	7	2002	385851355	K204131867	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
873	Nữ	Hồ Vũ Tường	Vy	6	9	2002	342019666	K204131868	Toán kinh tế	413	16/10/2020	Ca 1	A607
874	Nam	Nguyễn Đức Hoài	An	25	12	2002	079202027588	K204131869	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
875	Nữ	Trần Thị Kim	Anh	25	2	2002	191919352	K204131870	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
876	Nam	Đỗ Thành	Đạt	26	1	2002	212884300	K204131873	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
877	Nữ	Vũ Thị Hạnh	Dung	24	10	2002	079302014961	K204131871	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
878	Nữ	Phan Thị Thuỳ	Duyên	15	4	2002	215562182	K204131872	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
879	Nam	Hà Nguyễn Huy	Hải	15	1	2002	251200555	K204131874	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
880	Nam	Huỳnh Thanh	Hải	20	6	2002	079202004116	K204131875	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
881	Nữ	Lê Trần Mỹ	Hạnh	14	9	2002	215546794	K204131876	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
882	Nam	Đặng Công	Hoàng	17	7	2002	221533610	K204131877	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
883	Nam	Hà Quốc	Huy	25	9	2002	221534029	K204131878	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
884	Nam	Ngô Quang	Huy	18	9	2002	281304868	K204131879	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
885	Nam	Đoàn Quang	Lâm	30	4	2001	241876235	K204131880	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
886	Nữ	Nguyễn Thùy	Linh	27	1	2002	079302005363	K204131881	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
887	Nữ	Nguyễn Thị Khánh	Ly	22	5	2002	051302000279	K204131882	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
888	Nữ	Lê Nguyễn Hiếu	Nghĩa	25	7	2002	331903285	K204131883	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
889	Nữ	Phan Huyền Bảo	Ngọc	17	5	2002	285889752	K204131884	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
890	Nam	Trần Đình	Ngư	16	6	2002	215554255	K204131885	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
891	Nữ	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	23	4	2002	281340819	K204131886	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
892	Nữ	Nguyễn Hà Như	Phương	7	9	2002	079302004612	K204131887	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
893	Nam	Hoàng Minh	Quân	12	4	2002	225931539	K204131889	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A501
894	Nam	Nguyễn Minh	Quang	17	8	2002	245396247	K204131888	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
895	Nữ	Nguyễn Diễm	Quỳnh	8	12	2002	241967796	K204131890	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
896	Nam	Nguyễn Tấn	Sang	9	12	2002	285821980	K204131891	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
897	Nữ	Bùi Võ Anh	Thư	10	2	2002	079302000592	K204131894	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
898	Nữ	Nguyễn Thị Minh	Thư	22	2	2002	272892244	K204131895	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
899	Nữ	Huỳnh Trần Minh	Thùy	16	7	2002	261567732	K204131892	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
900	Nữ	Hà Thị Thu	Thùy	20	4	2002	038302013127	K204131893	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
901	Nữ	Nguyễn Bảo	Thy	13	12	2002	231369537	K204131896	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
902	Nữ	Bùi Thị Huyền	Trang	14	9	2002	272920406	K204131897	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
903	Nam	Ngô Quý Trọng	Trí	26	7	2002	079202004699	K204131898	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
904	Nam	Nguyễn Hải	Triều	27	2	2002	215543253	K204131899	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
905	Nam	Nguyễn Thành	Trung	24	7	2002	231202000035	K204131900	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
906	Nữ	Đinh Đặng Phương	Uyên	15	10	2002	049302000049	K204131901	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
907	Nữ	Trần Ngọc Khánh	Uyên	16	12	2002	225952434	K204131902	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
908	Nữ	Bùi Phạm Khánh	Vy	26	12	2002	079302020386	K204131903	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
909	Nữ	Nguyễn Thị Hải	Yến	16	8	2001	272807683	K204131904	Toán kinh tế	413C	15/10/2020	Ca 1	A607
910	Nam	Lê Quốc	Ân	29	7	2002	079202024845	K204141906	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A501
911	Nữ	Lê Thị Ngọc	Anh	11	9	2002	281307296	K204141905	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A501
912	Nam	Nguyễn Ngọc	Bình	23	1	2000	264527379	K204141907	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A501
913	Nữ	Hứa Hoàn	Châu	23	6	2002	381887542	K204141909	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A501
914	Nam	Huỳnh Chí	Dũng	26	7	1998	025743953	K204140638	Tài chính - Ngân hàng	414C	18/10/2020	Ca 4	A607
915	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Hà	16	7	2002	281288299	K204141912	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A501
916	Nữ	Trần Thu	Hà	29	11	2002	079302023864	K204141913	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A501
917	Nữ	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	20	3	2002	188003319	K204141914	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A501
918	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	15	5	2002	281330220	K204141915	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A501
919	Nam	Trương Việt	Hoàng	31	7	2002	221498213	K204141916	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A501
920	Nam	Nguyễn Việt	Hùng	28	10	2002	044202000597	K204141918	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A501
921	Nam	Nguyễn Văn	Hữu	16	8	2002	281290617	K204141921	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
922	Nữ	Nguyễn Khánh	Huyền	12	10	2002	261583747	K204141919	Tài chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
923	Nữ	Trương Thị Bảo	Ngọc	15	12	2002	077302002804	K204141922	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
924	Nữ	Trần Nhật	Nguyên	28	6	2002	261424995	K204141923	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
925	Nữ	Nguyễn Ngọc Phương	Nhu	2	2	2002	261588636	K204141924	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
926	Nữ	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	29	10	2002	312515742	K204141925	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
927	Nữ	Nguyễn Mai	Phương	6	11	2002	197386955	K204141926	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
928	Nữ	Phạm Thị Kim	Phượng	22	3	2002	285820177	K204141927	Tai chính - Ngân hàng	414C	18/10/2020	Ca 4	A607
929	Nữ	Kuah Ngân	Quỳnh	23	3	2002	086302000101	K204141928	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
930	Nữ	Lương Thị Mỹ	Tâm	16	9	2002	079302023722	K204141929	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
931	Nữ	Phạm Thị Ngọc	Thanh	18	5	2002	331930119	K204141930	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
932	Nữ	Hồ Vy	Thảo	15	10	2002	251289474	K204141931	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
933	Nam	Nguyễn Hiếu	Thông	29	7	2002	215583786	K204141932	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
934	Nữ	Đặng Minh	Thư	25	7	2002	089302000243	K204141933	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
935	Nữ	Nguyễn Thị Thùy	Trang	12	12	2002	036302001180	K204141934	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
936	Nữ	Trần Nguyễn Bảo	Trúc	1	9	2002	079302016241	K204141935	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
937	Nam	Nguyễn Trung	Trúc	18	9	2002	321759390	K204141936	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
938	Nữ	Tạ Thị Cẩm	Tú	14	4	2002	221525439	K204141937	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
939	Nữ	Mai Phương	Tuyền	5	11	2002	276006295	K204141938	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
940	Nữ	Nguyễn Thanh Phương	Uyên	31	7	2002	281346150	K204141939	Tai chính - Ngân hàng	414C	15/10/2020	Ca 4	A607
941	Nữ	Nguyễn Thanh Thoại	Anh	30	11	2002	215585103	K204151940	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
942	Nữ	Chung Thị	Diễm	29	3	2002	206459416	K204151941	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
943	Nam	Lê Anh	Đức	20	10	2001	187798076	K204151943	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
944	Nữ	Phan Hoàng Thùy	Dương	29	4	2002	033302000497	K204151942	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
945	Nữ	Dương Huỳnh Ngọc	Hân	26	12	2002	072302002206	K204151944	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
946	Nữ	Ngô Thị Huỳnh	Hoa	6	11	2002	215549795	K204151945	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
947	Nam	Nguyễn Văn	Hoàn	20	6	2002	225625239	K204151946	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
948	Nữ	Trần Thị	Hồng	31	8	2002	285786596	K204151947	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
949	Nữ	Nguyễn Mai Thùy	Hương	28	8	2002	241866855	K204151949	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
950	Nam	Phạm Quốc	Huy	6	4	2002	251189436	K204151948	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
951	Nữ	Lê Phương	Khanh	2	8	2002	352627338	K204151950	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
952	Nữ	Lê Phan Nhã	Linh	19	5	2002	251258112	K204151951	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
953	Nữ	Nguyễn Hà Khánh	Linh	9	9	2002	225772624	K204151952	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
954	Nam	Phan Văn	Lộc	8	2	2002	231488721	K204151954	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
955	Nam	Hoàng Đình	Long	12	5	2002	197387764	K204151953	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
956	Nam	Nguyễn Ngọc	Minh	10	8	2002	352633422	K204151955	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
957	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Ngân	20	7	2002	221533333	K204151956	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
958	Nữ	Võ Thị Thúy	Ngân	7	8	2002	215558722	K204151958	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
959	Nữ	Lê Thị Nhị	Ngọc	6	2	2002	212623928	K204151959	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
960	Nữ	Hoàng Ngọc Vân	Nhi	21	4	2002	264571192	K204151960	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
961	Nữ	Nguyễn Thị YẾN	Nhi	9	8	2002	206446005	K204151961	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
962	Nữ	Võ Thị Yến	Nhi	10	1	2002	245419675	K204151962	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
963	Nữ	Lê Thị Huỳnh	Như	12	8	2002	385841262	K204151963	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
964	Nữ	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	23	7	2002	312499194	K204151965	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
965	Nữ	Bùi Thị Lan	Phương	9	3	2002	191920554	K204151966	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
966	Nữ	Võ Thị Thanh	Quỳnh	26	5	2002	215570523	K204151967	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
967	Nữ	Hồ Thúy	Quỳnh	20	4	2002	352645074	K204151968	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 1	A607
968	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	29	3	2002	231341373	K204151969	Quản trị kinh doanh	415	18/10/2020	Ca 4	A607
969	Nam	Nguyễn Thương	Thời	25	8	2002	077202002222	K204151970	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
970	Nữ	Mai Anh	Thư	10	12	2002	335024235	K204151971	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
971	Nữ	Nguyễn Thị Minh	Thư	25	12	2002	272903638	K204151972	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
972	Nữ	Nguyễn Thị Minh	Thư	22	11	2002	215562940	K204151973	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
973	Nữ	Lê Thị Kiều	Tiên	4	10	2002	272880225	K204151974	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
974	Nữ	Lê Hoàng	Trâm	19	10	2002	285766626	K204151975	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
975	Nữ	Ngô Thị Ngọc	Trâm	23	9	2002	285830147	K204151976	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
976	Nữ	Võ Hồ Thị Ngọc	Trân	22	11	2002	242026935	K204151977	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
977	Nữ	Võ Thanh	Trúc	31	1	2002	079302011587	K204151978	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
978	Nam	Ngô Minh	Trường	11	3	2002	215549130	K204151979	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
979	Nữ	Trần Thị Mỹ	Tuyền	18	4	2002	212435837	K204151980	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
980	Nữ	Hoàng Ngọc Thủy	Vân	21	5	2002	251294099	K204151981	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
981	Nam	Hoàng Đức Quang	Vinh	17	11	2002	197387765	K204151982	Quản trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
982	Nữ	Bùi Ngọc Tường	Vy	5	11	2002	312496298	K204151983	Quản trị kinh doanh	415	18/10/2020	Ca 4	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
983	Nữ	Trương Thị Yến	Vy	4	1	2002	225694883	K204151984	Quan trị kinh doanh	415	18/10/2020	Ca 4	A607
984	Nữ	Trương Nguyên Hải	Yến	3	2	2002	206320074	K204151985	Quan trị kinh doanh	415	16/10/2020	Ca 2	A607
985	Nam	Lương Doanh	Chính	28	8	2002	221546315	K204161986	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
986	Nữ	Hoàng Nguyễn Quỳnh	Giang	21	8	2002	276025792	K204161987	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
987	Nam	Lê Chí	Hào	29	5	2002	272860972	K204161988	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
988	Nam	Nguyễn Trung	Kiên	14	8	2002	191920940	K204161989	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
989	Nữ	Lê Thị Thùy	Linh	20	9	2002	241909748	K204161990	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
990	Nữ	Nguyễn Thị Ái	Linh	13	5	2002	382035002	K204161991	Hệ thống thông tin quản lý	416C	18/10/2020	Ca 4	A607
991	Nam	Lê Vĩnh	Nguyên	19	4	2002	331908740	K204161993	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
992	Nữ	Nguyễn Ngọc Khôi	Nguyên	5	9	2002	321622935	K204161994	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
993	Nam	Hồ Mai Minh	Nhật	1	1	2002	192000160	K204161995	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
994	Nam	Nguyễn Hoàng Minh	Nhật	25	9	2002	276089884	K204161996	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
995	Nam	Lê Quang Chấn	Phong	24	4	2002	272870178	K204161998	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
996	Nữ	Bùi Thị Tri	Tâm	22	8	2002	342056291	K204161999	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
997	Nữ	Châu Nguyễn Hương	Thảo	28	1	2002	077302002858	K204162000	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
998	Nam	Cao Minh	Thông	16	4	2002	068202000140	K204162001	Hệ thống thông tin quản lý	416C	18/10/2020	Ca 4	A607
999	Nam	Bùi Văn	Toàn	28	2	2002	245439385	K204162002	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
1000	Nữ	Nguyễn Kiều	Trang	27	6	2002	079302034139	K204162003	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
1001	Nam	Lê Minh	Trí	9	4	2002	215546031	K204162004	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
1002	Nữ	Huỳnh Hồng	Uyển	30	12	2002	079302011625	K204162006	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
1003	Nữ	Bùi Thu	Vân	13	12	2002	031302002775	K204162007	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
1004	Nam	Trương Công	Vinh	22	1	2002	197415319	K204162008	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
1005	Nữ	Nguyễn Tường	Vy	23	11	2002	225697660	K204162009	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
1006	Nữ	Trần Việt Tường	Vy	20	11	2002	075302000352	K204162010	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
1007	Nữ	Trần Triệu	Vy	24	9	2002	321747517	K204162011	Hệ thống thông tin quản lý	416C	15/10/2020	Ca 1	A607
1008	Nam	Nguyễn Bình	An	5	8	2002	206432517	K205012012	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 1	A607
1009	Nữ	Hồ Thị Mai	Anh	1	3	2002	251228654	K205012013	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 1	A607
1010	Nữ	Hoàng Lan	Anh	24	11	2002	077302002803	K205012014	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 1	A607
1011	Nữ	Hồ Thị Kim	Ánh	29	3	2002	221499393	K205012015	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1012	Nam	Phạm Minh	Châu	16	11	2002	206225149	K205012016	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
1013	Nam	Lê Tấn	Đạt	12	6	2002	251195413	K205012020	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1014	Nữ	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	24	7	2002	241851693	K205012018	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1015	Nữ	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	24	10	2002	212817023	K205012017	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1016	Nam	Nguyễn Khương Thiên	Đức	19	9	2002	321615565	K205012021	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1017	Nữ	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	6	2002	044302002650	K205012019	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1018	Nữ	Nguyễn Dương Hương	Giang	2	11	2002	215582017	K205012022	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1019	Nữ	Nguyễn Ngọc	Hân	9	5	2002	272976295	K205012023	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1020	Nữ	Nông Thị	Hậu	24	9	2002	241849246	K205012024	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1021	Nữ	Phan Thị	Hiền	12	1	2002	038302004922	K205012025	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1022	Nam	Nguyễn Đức Trung	Hiếu	9	12	2002	264548011	K205012026	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1023	Nữ	Lê Thúy	Huyền	13	4	2002	221491766	K205012027	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1024	Nữ	Quang Thanh	Huyền	9	4	2002	241827577	K205012028	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1025	Nữ	Trần Nguyễn Bảo	Khanh	20	3	2002	342107777	K205012029	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1026	Nam	Phạm Công	Khánh	24	11	2002	261567287	K205012030	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1027	Nữ	Thái Thị Thùy	Linh	22	12	2002	241866600	K205012031	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1028	Nam	Bùi Văn	Long	22	10	2002	251249426	K205012032	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1029	Nam	Đào Phi	Long	27	8	2002	272856504	K205012033	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1030	Nữ	Đặng Thị Quỳnh	Mai	1	8	2002	251318582	K205012034	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1031	Nữ	Đoàn Nguyễn Bích	Ngân	20	2	2002	225962210	K205012035	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1032	Nữ	Vũ Thị	Ngoan	24	2	2002	245473355	K205012036	Luật Kinh tế	501	18/10/2020	Ca 4	A607
1033	Nam	Nguyễn Thành	Nhân	3	7	2001	215529089	K205012037	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1034	Nữ	Đoàn Thị Yến	Nhi	4	5	2002	231187708	K205012038	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1035	Nữ	Ngô Thị Tuyết	Nhi	20	8	2001	352643069	K205012039	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1036	Nữ	Võ Thị Thanh	Nhi	24	10	2002	079302024333	K205012040	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1037	Nữ	Lê Như	Quỳnh	9	11	2002	038302000641	K205012041	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1038	Nữ	Lê Thị Trúc	Sương	30	10	2002	221502621	K205012042	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1039	Nữ	Hoàng Thị	Thanh	28	3	2002	231353122	K205012043	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1040	Nữ	Phạm Thị Thu	Thảo	12	3	2002	077302005530	K205012044	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1041	Nam	Trần Nhựt	Thiên	1	6	2002	342102922	K205012045	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1042	Nam	Nguyễn Hồng	Thuận	2	12	2002	331937596	K205012046	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
1043	Nữ	Lê Thị Hoài	Thương	20	9	2002	285889569	K205012047	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1044	Nữ	Lê Thùy	Trang	24	10	2002	285802633	K205012049	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1045	Nam	Nguyễn Tấn	Trung	11	1	2002	225724072	K205012050	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1046	Nữ	Nguyễn Phạm Cẩm	Tú	20	7	2002	215537285	K205012051	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1047	Nữ	Huỳnh Thúy	Vi	5	9	2002	342140660	K205012052	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1048	Nữ	Bùi Nguyên Khánh	Vy	2	9	2002	231373302	K205012053	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1049	Nữ	Hoàng Ngọc Hà	Vy	3	11	2002	241965766	K205012054	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A501
1050	Nữ	Nguyễn Thị Như	Ý	31	10	2002	231330297	K205012055	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 2	A607
1051	Nữ	Lê Thị Hoàng	Yến	9	10	2002	285831594	K205012056	Luật Kinh tế	501	15/10/2020	Ca 3	A501
1052	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Yến	22	4	2002	241981747	K205012057	Luật Kinh tế	501	18/10/2020	Ca 4	A607
1053	Nữ	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	30	12	2002	366319270	K205012058	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A501
1054	Nữ	Nguyễn Thị Loan	Anh	5	3	2002	077302001432	K205012060	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A501
1055	Nữ	Trần Thị Thái	Bình	17	4	2002	201780433	K205012061	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A501
1056	Nữ	Võ Ngọc Bảo	Hân	6	3	2002	231369573	K205012063	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A501
1057	Nữ	Nguyễn Như	Hào	6	5	2002	272895787	K205012062	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A501
1058	Nam	Đặng Minh	Hòa	21	12	2002	079202009250	K205012064	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A501
1059	Nam	Nguyễn Tấn	Hung	5	1	2002	281291971	K205012065	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A501
1060	Nam	Huỳnh Duy	Khang	15	11	2002	352659031	K205012066	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A501
1061	Nữ	Lưu Hoàng Kim	Khánh	27	7	2002	251269387	K205010708	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A607
1062	Nam	Tô Hoàng Minh	Nhật	1	5	2002	272909832	K205012067	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A501
1063	Nữ	Nguyễn Thị Cẩm	Nhi	15	8	2002	191919539	K205012068	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A501
1064	Nữ	Võ Thị Hồng	Nhung	9	12	2002	077302002715	K205012069	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A607
1065	Nữ	Ao Nguyễn Hồng	Phúc	1	10	2002	079302029769	K205012070	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A607
1066	Nam	Nguyễn Thiện Diệu	Phước	15	2	2002	241957879	K205012071	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A607
1067	Nữ	Nguyễn Thị	Thảo	13	1	2002	245440609	K205012072	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A607
1068	Nữ	Lê Nguyễn Anh	Thơ	29	4	2002	231373481	K205012073	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A607
1069	Nữ	Mai Ngọc Anh	Thư	11	9	2002	251304535	K205012074	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A607
1070	Nữ	Ngô Anh	Thư	24	10	2002	077302001644	K205012075	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A607
1071	Nữ	Nguyễn Minh	Trâm	11	5	2002	272905043	K205012076	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A607
1072	Nữ	Đặng Thị Thúy	Trình	18	10	2002	251228811	K205012077	Luật Kinh tế	501C	18/10/2020	Ca 4	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
1073	Nữ	Lê Ngọc Quế	Anh	8	12	2002	079302021552	K205022078	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1074	Nữ	Nguyễn Hoàng	Anh	2	3	2002	215559255	K205022080	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1075	Nam	Phan Nguyễn Tuấn	Anh	3	6	2002	212898973	K205022081	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1076	Nữ	Trần Mỹ	Anh	1	5	2002	366307379	K205022082	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1077	Nam	Vũ Lê Hồng Tuấn	Anh	26	12	2002	285861308	K205022083	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1078	Nữ	Ngô Thị Trà	Đặng	31	3	2002	231371434	K205022086	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1079	Nữ	Đào Thị Thùy	Dương	23	12	2002	241886452	K205022084	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1080	Nữ	Nguyễn Thu	Hà	26	9	2002	192106963	K205022088	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1081	Nữ	Phan Thị Hồng	Hà	12	2	2002	251222634	K205022089	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1082	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	1	6	2002	215606972	K205022090	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1083	Nữ	Bùi Thị	Huế	23	6	2002	038302003971	K205022091	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1084	Nữ	Trương Thị Kim	Huệ	26	7	2002	251237651	K205022092	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1085	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Hương	11	12	2002	231359258	K205022093	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1086	Nữ	Nguyễn Ngọc Bảo	Kim	8	6	2002	251270218	K205022094	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1087	Nữ	Trần Nhật Khánh	Linh	7	5	2002	312484460	K205022095	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1088	Nữ	Trương Nhật	Linh	25	12	2002	072302007098	K205022096	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1089	Nữ	Võ Ngọc Diệu	Linh	18	1	2002	231429147	K205022097	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1090	Nữ	Nguyễn Trần Thị Ánh	Loan	25	5	2002	212465416	K205022098	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1091	Nữ	Nguyễn Thị Ánh	Lưu	1	6	2002	212851091	K205022099	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1092	Nữ	Bùi Thị Trúc	Ly	17	11	2002	072302001953	K205022100	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1093	Nữ	Phan Nhật	Minh	19	11	2002	251288222	K205022101	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1094	Nữ	Trần Thị	Ngân	26	3	2002	044302003760	K205022102	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1095	Nữ	Trần Trúc	Nghi	19	12	2002	281298158	K205022103	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1096	Nữ	Khổng Diệp Như	Nguyệt	2	12	2002	285774956	K205022105	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1097	Nữ	Bùi Thùy	Phúc	17	12	2002	215585927	K205022107	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1098	Nam	Nguyễn Thiên	Phúc	9	12	2002	264548827	K205022108	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1099	Nữ	Đỗ Xuân	Thắm	22	3	2002	215584164	K205022110	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1100	Nữ	Nguyễn Thạch	Thảo	30	10	2002	233326475	K205022109	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1101	Nữ	Lường Thị Thanh	Trang	9	10	2002	285789072	K205022111	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1102	Nam	Trần Thành	Trung	20	6	2002	035202004351	K205022112	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
1103	Nam	Trịnh Thanh	Tùng	12	12	2002	285779683	K205022113	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1104	Nữ	Lê Thị Huyền	Vy	14	9	2002	251244705	K205022114	Luật Kinh tế	502	15/10/2020	Ca 2	A607
1105	Nam	Nguyễn Thanh	Bình	2	10	2002	251233889	K205022115	Luật Kinh tế	502C	15/10/2020	Ca 3	A501
1106	Nữ	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	15	8	2002	034302010810	K205022116	Luật Kinh tế	502C	15/10/2020	Ca 3	A501
1107	Nữ	Lê Phạm Thảo	Mi	14	4	2002	212848332	K205020780	Luật Kinh tế	502C	18/10/2020	Ca 4	A607
1108	Nữ	Trần Khánh	Minh	1	10	2002	215545979	K205022117	Luật Kinh tế	502C	15/10/2020	Ca 3	A501
1109	Nữ	Lê Phạm Thảo	Nhi	14	4	2002	212848333	K205020784	Luật Kinh tế	502C	18/10/2020	Ca 4	A607
1110	Nữ	Nguyễn Huỳnh Thảo	Nhi	23	5	2002	285840463	K205022118	Luật Kinh tế	502C	15/10/2020	Ca 3	A501
1111	Nữ	Đỗ Thủy	Tiên	22	12	2002	215591578	K205022121	Luật Kinh tế	502C	15/10/2020	Ca 3	A501
1112	Nữ	Nguyễn Bạch Thúy	Vy	5	9	2002	312499343	K205022122	Luật Kinh tế	502C	15/10/2020	Ca 3	A501
1113	Nữ	Nguyễn Nhật Hồng	Yến	10	1	2002	077302006592	K205022123	Luật Kinh tế	502C	15/10/2020	Ca 3	A501
1114	Nữ	Tạ Văn	Anh	20	2	2002	092302007420	K205032124	Luật	503	15/10/2020	Ca 2	A607
1115	Nam	Nguyễn Việt Gia	Bảo	17	10	2002	079202004576	K205032125	Luật	503	15/10/2020	Ca 2	A607
1116	Nam	Hoàng Văn	Bình	7	6	2002	281292592	K205032126	Luật	503	15/10/2020	Ca 2	A607
1117	Nữ	Phan Thị Ngọc	Diệu	17	6	2002	342108476	K205032127	Luật	503	15/10/2020	Ca 2	A607
1118	Nam	Nguyễn Hoàng	Đông	25	2	2002	272872532	K205032129	Luật	503	15/10/2020	Ca 2	A607
1119	Nam	Huỳnh Hữu	Đức	23	1	2002	261426627	K205032130	Luật	503	15/10/2020	Ca 2	A607
1120	Nữ	Phạm Thị	Duyên	31	5	2002	206125793	K205032128	Luật	503	15/10/2020	Ca 2	A607
1121	Nữ	Đoàn Thị	Hà	18	5	2001	251284767	K205032131	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1122	Nữ	Lê Phương	Hà	4	4	2002	285653222	K205032132	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1123	Nam	Nguyễn Ngọc	Hung	27	10	2002	301772482	K205032133	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1124	Nam	Võ Khánh	Hung	16	7	2002	281271356	K205032134	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1125	Nữ	Phạm Thị Cẩm	Hường	18	4	2002	312467245	K205032135	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1126	Nữ	Nguyễn Hoàng Thiên	Kim	17	2	2002	072302007051	K205032136	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1127	Nữ	Đỗ Thị Mỹ	Linh	10	10	2002	225827377	K205032137	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1128	Nữ	Nguyễn Thị	Linh	19	10	2002	206126987	K205032139	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1129	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Linh	22	7	2002	215563354	K205032138	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1130	Nữ	Đặng Thị Hải	Ly	21	1	2002	030302007073	K205032140	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1131	Nữ	Trần Thị Thanh	Mai	13	1	2002	251320285	K205032141	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1132	Nữ	Nguyễn Thị Yến	Ngân	26	3	2002	285890154	K205032142	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
1133	Nữ	Vương Ngọc	Ngân	15	11	2002	068302000178	K205032143	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1134	Nữ	Hồ Thị Tiểu	Nghi	5	7	2002	381887717	K205032144	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1135	Nữ	Trần Hạnh	Nguyên	27	7	2002	241967092	K205032145	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1136	Nữ	Dương Thị Quỳnh	Nhâm	5	10	2002	285769084	K205032147	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1137	Nữ	Đặng Thị Ngọc	Nhàn	19	7	2002	301805062	K205032146	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1138	Nam	Trần Cao	Nhân	23	10	2002	331904173	K205032148	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1139	Nữ	Đặng Yến	Nhi	28	8	2002	301853028	K205032149	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1140	Nữ	Thái Huỳnh Yến	Nhi	31	1	2002	079302032192	K205032150	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1141	Nữ	Đinh Quỳnh	Như	7	8	2002	215558948	K205032151	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1142	Nam	Phạm Thanh	Phương	11	8	2002	212888792	K205032152	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1143	Nữ	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	23	7	2002	212855192	K205032153	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1144	Nữ	Trần Thị Lệ	Quyên	20	12	2002	221510392	K205032154	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1145	Nam	Nguyễn Công	Tâm	28	8	2002	251222751	K205032155	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1146	Nữ	Phạm Thị Minh	Tâm	23	5	2002	261640276	K205032156	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1147	Nữ	Lương Thị Thu	Thảo	30	5	2001	285734602	K205032157	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1148	Nữ	Ngô Ngọc	Thảo	20	2	2002	072302003682	K205032158	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1149	Nam	Trần Thái	Thịnh	2	6	2002	079202036630	K205032159	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1150	Nam	Võ Công	Thủ	3	2	2002	301761811	K205032160	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A501
1151	Nữ	Đỗ Thị Trúc	Tiên	24	10	2002	231447180	K205032161	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1152	Nữ	Huỳnh Thị Mỹ	Tiền	18	1	2002	221533314	K205032162	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1153	Nữ	Hồ Thị Khánh	Trà	12	8	2002	187976421	K205032163	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1154	Nữ	Nguyễn Thị Thùy	Trang	4	5	2002	261567506	K205032164	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1155	Nữ	Nguyễn Thùy	Trang	3	8	2002	231187810	K205032165	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1156	Nữ	Trần Như	Trang	19	11	2002	261550033	K205032166	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1157	Nam	Đặng Trương Minh	Trí	27	3	2002	285778197	K205032167	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1158	Nam	Châu Hiền	Triết	21	10	2002	385850504	K205032168	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1159	Nữ	Đinh Nguyễn Diễm	Trình	23	5	2002	251359571	K205032169	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1160	Nữ	Lê Châu Thanh	Trúc	4	4	2002	225830248	K205032170	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1161	Nam	Phan Hoàng	Trung	17	1	2002	079202013655	K205030814	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1162	Nữ	Phạm Thị Thanh	Tùng	23	8	2002	212863162	K205032171	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
1163	Nữ	Rmah H	Tuyết	24	3	2001	231437289	K205030815	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1164	Nữ	Lê Thị Thanh	Vân	24	4	2002	251261896	K205032172	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1165	Nữ	Phan Thị Thảo	Vân	26	5	2002	251269116	K205032173	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1166	Nữ	Võ Thị Kim	Vệ	12	12	2002	221542099	K205032174	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1167	Nữ	Nguyễn Phạm Hoàng	Vy	8	10	2002	241853009	K205032175	Luật	503	15/10/2020	Ca 3	A607
1168	Nữ	Nguyễn Phạm Văn	An	6	9	2002	272897748	K205030816	Luật	503C	18/10/2020	Ca 4	A607
1169	Nam	Tạ Tuấn	An	17	10	2002	079202024060	K205032176	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1170	Nữ	Trác Thị Tường	An	26	8	2002	261584282	K205032177	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1171	Nam	Lê Đức	Anh	3	5	2002	038202002666	K205032178	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1172	Nam	Nguyễn Hữu Tuấn	Anh	11	5	2002	285776784	K205032179	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1173	Nữ	Nguyễn Thị Hải	Anh	6	12	2002	281372684	K205032180	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1174	Nam	Nguyễn Trí	Anh	25	2	2002	281343914	K205032181	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1175	Nữ	Vũ Lê Phương	Anh	16	3	2002	075302000534	K205032182	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1176	Nam	Phạm Thái	Bình	9	7	2002	281295825	K205032183	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1177	Nữ	Vũ Lương Hồng	Châu	19	2	2002	074302000018	K205032184	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1178	Nữ	Lê Thị Quỳnh	Chi	13	11	2002	046302000031	K205032185	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1179	Nữ	Đặng Nguyễn Ngọc	Đình	24	1	2002	272817777	K205032186	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1180	Nữ	Dương Khánh	Hà	11	4	2002	366281888	K205032187	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1181	Nam	Trương Anh	Hào	16	4	2002	301758999	K205032188	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1182	Nữ	Nguyễn Lệ	Hiền	20	11	2002	245441789	K205032189	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1183	Nam	Trịnh Minh	Hiếu	16	8	2000	174607784	K205032190	Luật	503C	18/10/2020	Ca 4	A607
1184	Nam	Nguyễn Huỳnh Tuấn	Khanh	15	10	2002	352592303	K205032191	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1185	Nữ	Phạm Lê Anh	Lạc	7	8	2002	312476972	K205032192	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1186	Nữ	Mai Thị Trúc	Linh	26	7	2002	342140029	K205032193	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1187	Nữ	Lê Phương	Mai	18	7	2002	079302001901	K205032194	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1188	Nữ	Bùi Ngọc Uyên	My	20	2	2002	079302008423	K205032195	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1189	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Ngân	12	11	2002	221499498	K205032196	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1190	Nữ	Lê Thảo	Nguyên	3	1	2002	079302001176	K205032197	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1191	Nữ	Lưu Linh	Nhi	17	8	2002	079302013332	K205032198	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607
1192	Nữ	Mai Lê Tuyết	Nhi	30	8	2002	079302002491	K205032199	Luật	503C	15/10/2020	Ca 3	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
1193	Nữ	Trần Cẩm	Quỳnh	20	8	2002	201892518	K205032201	Luật	503C	18/10/2020	Ca 4	A607
1194	Nữ	Nguyễn Ngô Nhật	Thy	19	9	2002	079302030522	K205032202	Luật	503C	15/10/2020	Ca 4	A607
1195	Nữ	Nguyễn Huỳnh Thanh	Tuyền	20	7	2002	272921781	K205032203	Luật	503C	15/10/2020	Ca 4	A607
1196	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Uyên	22	8	2002	215540669	K205032204	Luật	503C	15/10/2020	Ca 4	A607
1197	Nam	Nguyễn Hoàng	Vũ	29	8	2002	079202009898	K205032205	Luật	503C	15/10/2020	Ca 4	A607
1198	Nữ	Nguyễn Lâm Quỳnh	Anh	16	11	2002	242027685	K205042207	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1199	Nữ	Phạm Nguyễn Lan	Anh	26	3	2002	285870903	K205042208	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1200	Nữ	Phạm Phương	Anh	26	1	2002	251248298	K205042209	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1201	Nữ	Vũ Thị Ngọc	Anh	9	4	2002	036302006454	K205042210	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1202	Nữ	Nguyễn Thị Kim	Ánh	5	3	2002	221541965	K205042211	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1203	Nữ	Nguyễn Võ Như	Bình	1	2	2002	221496645	K205042212	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1204	Nữ	Nguyễn Hoài	Chi	4	2	2002	215561166	K205042213	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1205	Nam	Lê Đức	Công	6	7	2002	281260767	K205042214	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1206	Nữ	Nguyễn Thị Lan	Diệp	28	9	2002	276060301	K205042215	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1207	Nữ	Nguyễn Thuận	Đông	20	4	2002	276017586	K205042218	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1208	Nam	Lê Chí	Dũng	1	9	2002	077202002332	K205042216	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1209	Nữ	Trần Thị Mỹ	Duyên	23	6	2002	212468466	K205042217	Luật	504	18/10/2020	Ca 4	A607
1210	Nữ	Trịnh Thị Thùy	Giang	5	8	2002	197438529	K205042219	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1211	Nữ	Kim Jin	Hee	9	5	2002	079302020428	K205042220	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1212	Nữ	Hoàng Thu	Hiền	17	4	2002	251297502	K205042221	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1213	Nữ	Phan Thị Mai	Hoa	23	4	2002	272845267	K205042222	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1214	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	24	11	2002	272902954	K205042223	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1215	Nữ	Nguyễn Thị Thu	Huyền	21	1	2002	001302001612	K205042224	Luật	504	15/10/2020	Ca 4	A607
1216	Nữ	Trần Ngọc Yến	Khuyên	23	1	2001	334993099	K205042225	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501
1217	Nữ	Lục Anh	Kiều	13	10	2002	261422266	K205042226	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501
1218	Nam	Nguyễn Thanh	Lâm	22	11	2002	221510823	K205042228	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501
1219	Nữ	Nguyễn Thị	Lành	10	12	2002	215610984	K205042227	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501
1220	Nữ	Trần Thị Bích	Liễu	31	10	2002	212889273	K205042229	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501
1221	Nữ	Nguyễn Diệu	Linh	20	3	2002	184421265	K205042230	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501
1222	Nữ	Hồ Xuân	Mai	27	2	2002	079302011661	K205042231	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
1223	Nữ	Trần Hoàng	Ngân	3	1	2002	197389436	K205042232	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501
1224	Nữ	Đào Ngọc Thảo	Nguyên	9	11	2002	352614433	K205042233	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501
1225	Nam	Lê Trung	Nhân	14	5	2002	301851415	K205042234	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501
1226	Nữ	Lê Thị Quỳnh	Như	27	7	2002	197408636	K205042236	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A501
1227	Nữ	Nguyễn Quỳnh	Như	7	12	2002	225934869	K205042237	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1228	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	5	8	2002	335005542	K205042235	Luật	504	18/10/2020	Ca 4	A607
1229	Nam	Cao Nguyên	Phát	22	12	2002	385839165	K205040835	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1230	Nam	Nguyễn Thanh	Phú	5	2	2002	312476925	K205042238	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1231	Nữ	Nguyễn Thị Thanh	Phương	30	12	2001	221524225	K205042239	Luật	504	18/10/2020	Ca 4	A607
1232	Nữ	Trần Thị Diễm	Quỳnh	16	11	2002	241993965	K205042240	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1233	Nam	Nguyễn Quốc	Sang	9	1	2002	221537692	K205042241	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1234	Nữ	Trần Tuệ	Tâm	19	5	2002	231425838	K205042242	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1235	Nam	Hồ Sỹ	Thắng	27	9	2002	231323862	K205042246	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1236	Nữ	Cao Thanh	Thảo	29	11	2002	272920651	K205042243	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1237	Nữ	Hoàng Thị Phương	Thảo	14	5	2002	285886960	K205042244	Luật	504	18/10/2020	Ca 4	A607
1238	Nữ	Phạm Thị Thu	Thảo	6	1	2002	225769907	K205042245	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1239	Nữ	Lê Thị Mỹ	Thương	12	5	2002	261613600	K205042249	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1240	Nữ	Vũ Thị Thanh	Thúy	23	1	2002	037302004354	K205042248	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1241	Nữ	Đỗ Thị Thanh	Thùy	10	12	2002	225773619	K205042247	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1242	Nữ	Nguyễn Bảo	Trân	25	10	2002	382012588	K205042253	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1243	Nữ	Đoàn Thuý	Trang	4	8	2002	077302004255	K205042250	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1244	Nữ	Hầu Ngọc	Trang	18	7	2002	251323810	K205042251	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1245	Nữ	Nguyễn Phạm Đài	Trang	12	10	2002	261617668	K205042252	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1246	Nữ	Trần Thị Thanh	Trúc	14	6	2002	312487298	K205042254	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1247	Nữ	Nguyễn Ngọc Thu	Uyên	7	1	2002	212880407	K205042255	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1248	Nữ	Lê Triệu	Vy	27	7	2001	251208153	K205042256	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1249	Nữ	Đặng Thị Hoàng	Yến	24	12	2002	312500943	K205042257	Luật	504	16/10/2020	Ca 3	A607
1250	Nữ	Phan Nguyễn Vân	Anh	8	7	2002	264567666	K205042258	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1251	Nữ	Cao Thị Nguyệt	Ánh	5	5	2002	038302007258	K205042259	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1252	Nữ	Đoàn Quỳnh	Châu	6	6	2002	272960351	K205042260	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607

STT No.	Giới tính/ Gender	Họ và tên Full Name	ten	Ngày sinh Date	Tháng sinh Month	Năm sinh Year	Số CMND/Hộ chiếu ID Number / Passport number	Mã sinh viên Student Number	Khoa Faculty	Lớp Grade	Ngày thi Test Date	Buổi thi/Ca thi (Sáng/chiều) Shift (a.m/p.m)	Phòng
1253	Nam	Nguyễn Đình	Công	30	8	2002	125985982	K205042261	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1254	Nam	Nguyễn Tiến	Đạt	24	8	2002	272891938	K205042262	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1255	Nữ	Lê Việt	Hà	21	6	2002	044302004448	K205042263	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1256	Nữ	Nguyễn Ngọc Minh	Hà	8	9	2002	276065333	K205042264	Luật	504C	18/10/2020	Ca 4	A607
1257	Nữ	Phạm Thị Minh	Hạnh	12	12	2002	197389872	K205042265	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1258	Nữ	Nguyễn Thị Ánh	Linh	8	2	2002	038302006676	K205042266	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1259	Nữ	Nguyễn Phương Hồng	Loan	22	2	2002	212889789	K205042267	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1260	Nữ	Lê Thiên	Lý	18	2	2002	241863323	K205042268	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1261	Nữ	Phan Thu	Ngân	23	12	2002	281374413	K205042269	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1262	Nữ	Nguyễn Linh	Ngọc	11	8	2002	233318821	K205042270	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1263	Nam	Trần Thành	Nhân	23	7	2002	075202000376	K205042271	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1264	Nữ	Szulc	Paulina	29	9	2002	MI0200401068	K205042272	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1265	Nữ	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	4	3	2002	077302000106	K205042273	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1266	Nữ	Hồ Ngọc	Quỳnh	25	11	2002	251251304	K205042274	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1267	Nữ	Phạm Ngọc	Thắm	23	6	2002	072302000991	K205042275	Luật	504C	18/10/2020	Ca 4	A607
1268	Nữ	Đinh Thị Thanh	Thoa	26	2	2002	215575046	K205042276	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1269	Nữ	Hoàng Anh	Thư	15	2	2002	272879605	K205042278	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1270	Nam	Nguyễn Đức	Tín	2	1	2002	212895110	K205042279	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607
1271	Nữ	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	22	8	2002	079302026279	K205042281	Luật	504C	16/10/2020	Ca 3	A607

Danh sách có 1271 người.

This list comprises 1271 test takers.